

V/v khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội năm 2011

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2010

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty 91, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Thực hiện Chỉ thị số 854/CT-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi đến Quý cơ quan Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 (bao gồm các phụ lục và mẫu biểu báo cáo kèm theo).

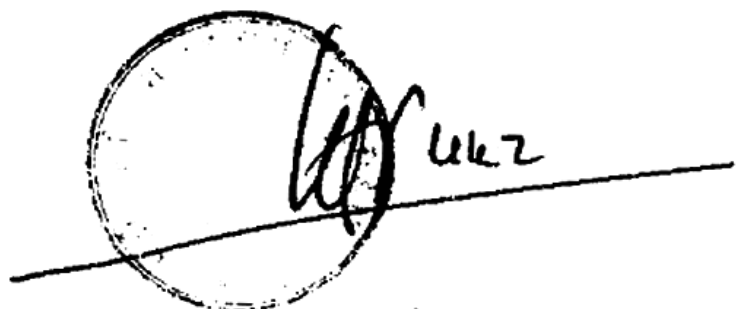
Để thực hiện tiết kiệm chi tiêu ngân sách, năm nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư không tổ chức Hội nghị toàn quốc để triển khai xây dựng kế hoạch năm 2011.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các bộ, ngành và địa phương căn cứ vào Chỉ thị số 854/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các tài liệu hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và tình hình cụ thể của bộ, ngành, địa phương, khẩn trương xây dựng kế hoạch năm 2011 của bộ, ngành, địa phương mình và gửi Báo cáo bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo đúng tiến độ quy định để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Xin gửi kèm file theo địa chỉ lamtanvth@mpi.gov.vn về Vụ Tổng hợp Kinh tế Quốc dân) ./. *ly*

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP (để b/c ITCP);
- Các Sở KH&ĐT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TH. *H130*

BỘ TRƯỞNG



Võ Hồng Phúc

*Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2010*

**KHUNG HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2011**
(Kèm theo công văn số **4227/BKH-TH** ngày **23** tháng 6 năm 2010)

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM
VÀ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010

Tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá XII đã thông qua Nghị quyết số 36/2009/QH12, ngày 06/11/2009 về kế hoạch phát triển phát triển kinh tế-xã hội năm 2010¹, Nghị quyết số 37/2009/QH12 ngày 11/11/2009 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2010; Nghị quyết số 38/2009/QH12 ngày 13/11/2009 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2010.

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 18/11/2009 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2010, Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 19/11/2009 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2010. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 15/01/2010 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2010; đồng thời, tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được đề ra.

Về đầu tư bằng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ, ngay sau khi Quốc hội

¹ Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội chủ yếu sau: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,5%; Giá trị tăng thêm khu vực nông lâm ngư nghiệp tăng 2,8%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7%, khu vực dịch vụ tăng 7,5%; Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng trên 6%; Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm 41% GDP; Chỉ số giá tiêu dùng tăng không quá 7%; Năng suất địa phương đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở lên 63 tỉnh; Tuyển mới đại học, cao đẳng tăng 12%; trung cấp chuyên nghiệp tăng 15%; cao đẳng nghề và trung cấp nghề tăng 17%; Mức giảm tỷ lệ sinh là 0,2‰; Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó đưa 8,5 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống 18%; Số giường bệnh trên 1 vạn dân: 27,5 giường; Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người: 13,5 m²; Cung cấp nước hợp vệ sinh cho 83% dân số nông thôn; Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch: 84%; Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường, nghiêm trọng được xử lý: 70%; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 85%; Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý: 80%; Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là: 45%; Tỷ lệ che phủ rừng: 40%.

thông qua về mục tiêu và tổng mức vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010, ngày 4/1/2010, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã có Nghị quyết số 881/2010/UBTVQH12 về việc phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 và ngày 18/01/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 124/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010.

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của UBTW Quốc hội, Nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư và tổ chức triển khai thực hiện đến các cấp và các đơn vị cơ sở. Chính phủ thường xuyên đôn đốc, tổ chức giao ban về tình hình triển khai thực hiện kế hoạch năm 2010. Ngay trong Quý I, Chính phủ đã tổ chức các cuộc giao ban trực tuyến với các bộ, ngành và địa phương về tình hình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2010; ban hành Chỉ thị số 374/CT-TTg ngày 24/3/2010 về việc tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước năm 2010. Tổ chức các đoàn kiểm tra đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ và giải ngân vốn đầu tư, bảo đảm đầu tư tập trung có hiệu quả nguồn vốn của nhà nước.

Trên cơ sở theo dõi sát, chủ động và kịp thời phân tích, đánh giá và dự báo tình hình trong nước và thế giới, trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu tuy đã được ngăn chặn, nhưng vẫn còn tác động tiêu cực ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế nước ta trong năm 2010, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách và biện pháp cụ thể để điều hành và quyết tâm triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra. Ngày 06/4/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 18/NQ-CP về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010.

Dưới đây là tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và dự báo khả năng hoàn thành kế hoạch cả năm 2010:

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

1. Về thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát

Sau khi Chính phủ ra Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 06/4/2010, các Bộ, ngành và địa phương đã khẩn trương ban hành và triển khai thực hiện chương trình hành động nhằm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước khoảng 6,5% trong năm 2010. Nhìn chung, các nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết 18/NQ-CP và các nghị quyết khác của Chính phủ đã được các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện

theo đúng yêu cầu và tiến độ đề ra. Việc triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã góp phần tích cực trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Dưới đây là tình hình cụ thể về các cân đối vĩ mô:

(1) Thu chi ngân sách nhà nước đạt tiến độ cao hơn cùng kỳ năm trước

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/5/2010 ước đạt 201,94 nghìn tỷ đồng, bằng 43,8% dự toán năm, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt gần 128,8 nghìn tỷ đồng, bằng 43,7% dự toán năm, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô đạt 25,3 nghìn tỷ đồng, bằng 38,2% dự toán năm, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 45,7 nghìn tỷ đồng, bằng 47,9% dự toán năm, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/5/2010, ước đạt 224,67 nghìn tỷ đồng, bằng 38,6% dự toán năm, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2009; trong đó: chi đầu tư phát triển đạt gần 51 nghìn tỷ đồng, bằng 40,6% dự toán năm, tăng 16% so với cùng kỳ; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và quản lý nhà nước (bao gồm cả chi điều chỉnh tiền lương) ước đạt hơn 129 nghìn tỷ đồng, bằng 38,5% dự toán năm, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước; chi trả nợ và viện trợ đạt gần 30,7 nghìn tỷ đồng, bằng 43,7% dự toán năm, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2009.

(2) Đầu tư phát triển tiếp tục có chuyển biến tích cực

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 6 tháng đầu năm ước đạt 337 nghìn tỷ đồng, bằng 43,5% GDP, trong đó:

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: đạt 51 nghìn tỷ đồng, bằng 47% so với kế hoạch năm, trái phiếu Chính phủ đạt 21 nghìn tỷ đồng.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: 5 tháng đầu năm 2010, nguồn vốn ODA cho vay lại giải ngân cao hơn cùng kỳ năm trước, ước đạt trên 2,44 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 24,43% kế hoạch năm (cùng kỳ năm ngoái đạt 16%); nguồn vốn trong nước cho vay đầu tư giải ngân ước đạt khoảng 5,5 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 20,8% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước đạt 25%). Dự nợ bình quân tín dụng xuất khẩu đạt khoảng 15,9 nghìn tỷ đồng. Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đạt 5,2 tỷ đồng.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: 5 tháng đầu năm 2010 giải ngân được 4,5 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2009; ước 6 tháng đầu năm tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Đối với dự án cấp mới, trong 5 tháng đầu năm 2010, đã có 360 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 7,1 tỷ USD, giảm 14,7% về số dự án, nhưng tăng 40,1% về tổng vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2009. Vốn tăng thêm trong 5 tháng đầu năm 2010 là 403 triệu USD. Tính chung cả vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong 5 tháng đầu năm 2010 đạt 7,5 tỷ USD, bằng 77% so với cùng kỳ năm 2009; trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo có 127 dự án đầu tư, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm đạt 2,55 tỷ USD, chiếm 33,9% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Về vốn ODA: 5 tháng đầu năm 2010, tổng giá trị vốn ODA được ký kết thông qua các Hiệp định ước đạt gần 1.383 triệu USD, trong đó: vốn vay đạt gần 1.340 triệu USD và viện trợ không hoàn lại đạt xấp xỉ 43 triệu USD. Tổng giá trị giải ngân đạt khoảng 844 triệu USD, bằng 35% so với kế hoạch giải ngân của cả năm, cao hơn 17% so với cùng kỳ năm 2009, trong đó: vốn vay khoảng 767 triệu USD, vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 77 triệu USD.

Ước tổng giá trị giải ngân vốn ODA 6 tháng đầu năm 2010 đạt khoảng 1.410 triệu USD, bằng 57% kế hoạch giải ngân cả năm 2010, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2009, trong đó vốn vay khoảng 1.310 triệu USD, vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 100 triệu USD.

Tại Hội nghị giữa kỳ với các nhà tài trợ tại Rạch Giá ngày 9-10/6/2010, các nhà tài trợ đánh giá cao về những chính sách ngăn chặn suy giảm và phục hồi nhanh nền kinh tế của nước ta; cam kết tiếp tục hỗ trợ cho Việt Nam để xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

(3) Xuất khẩu tăng khá, nhập khẩu và nhập siêu có xu hướng giảm

Xuất khẩu: 5 tháng đầu năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 26,1 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 11,9 tỷ USD, tăng 41,5%.

Xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu so với cùng kỳ năm trước: dầu thô ước đạt 3,5 triệu tấn, giảm 47,9% về lượng và giảm 14,6% về kim ngạch; than đá 8,7 triệu tấn, giảm 11,1% về lượng và tăng 33,9% về kim ngạch; dệt may 3857 triệu USD, tăng 18,6%; da giày 1656 triệu USD, tăng 78,6%; sản phẩm gỗ 1244 triệu USD, tăng 32,2%; linh kiện điện tử 1221 triệu USD, tăng 31,6%; thủy sản 1626 triệu USD, tăng 17,5%; gạo 2921 nghìn tấn, giảm 8,3%

về lượng và tăng nhẹ về kim ngạch; cả phê 564 ngàn tấn, giảm 14,5% về lượng và 20% về kim ngạch, sản và sản phẩm sản 1018 ngàn tấn, giảm 52,7% về lượng và 14,1% về kim ngạch ... Như vậy, đến hết tháng 5/2010, đã có 8 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD là dệt may, dầu thô, giày dép, thủy sản, gạo, gỗ và sản phẩm gỗ, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, máy vi tính và linh kiện, tăng 2 mặt hàng so với cùng kỳ năm ngoái (số mặt hàng có kim ngạch trên 1 tỷ USD của năm ngoái bao gồm cả vàng).

Kinh tế thế giới phục hồi sau khủng hoảng làm giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu được cải thiện đã góp phần vào sự tăng trưởng xuất khẩu của 5 tháng đầu năm: giá hạt điều tăng 18,4%, chè các loại tăng 9%, hạt tiêu tăng 35%, gạo tăng 8,5%, sản và sản phẩm từ sản tăng 82%, than đá tăng 53%, dầu thô tăng 64%, cao su tăng 94%. Tính riêng yếu tố tăng giá của các mặt hàng này làm cho kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 1,57 tỷ USD.

Ước 6 tháng đầu năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 32 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu thô) ước đạt 14,6 tỷ USD, tăng 39%.

Nhập khẩu: 5 tháng đầu năm 2010, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 31,7 tỷ USD, tăng 31,6% so với cùng kỳ năm ngoái; trong đó nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt gần 13,1 tỷ USD, tăng 51,6%.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 5 tháng đầu năm 2010 so với cùng kỳ năm 2009 như sau: xăng dầu 4463 nghìn tấn, giảm 22,2% về lượng và tăng 18% về kim ngạch; thép các loại 3397 nghìn tấn, tăng 9,5% về lượng và tăng 36,2% về kim ngạch; phân bón 1272 nghìn tấn, giảm 33,9% về lượng và giảm 35,4% về kim ngạch; giấy các loại 365 nghìn tấn, giảm nhẹ về lượng và tăng 24% về kim ngạch; chất dẻo nguyên liệu 895 nghìn tấn, tăng 9% về lượng nhưng tăng tới 52,8% về kim ngạch, máy móc thiết bị 5005 triệu USD, tăng 12,1%, máy tính và linh kiện 1773 triệu USD, tăng 41,5%...

Cũng như xuất khẩu, giá cả nhiều mặt hàng trên thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ là một trong những nguyên nhân khiến kim ngạch nhập khẩu tăng cao. Giá một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu so với cùng kỳ năm trước như: giá xăng dầu các loại tăng 52%, khí đốt hóa lỏng tăng 56,5%, chất dẻo nguyên liệu tăng 39,3%, sợi các loại tăng 33,6%, phôi thép tăng 23,9%, kim loại thường tăng 53%... Tính riêng yếu tố tăng giá của các mặt hàng này làm cho kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng hơn 1,8 tỷ USD.

Ước 6 tháng đầu năm 2010, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 38,7 tỷ USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 16 tỷ USD, tăng 48,2%.

Như vậy, nhập siêu 6 tháng đầu năm ước tính đạt 6,7 tỷ USD, bằng 20,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, nhập siêu từ Trung Quốc chiếm khoảng 75% tổng nhập siêu của cả nước.

(4) Tiền tệ và tín dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2010, nhờ việc thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để bảo đảm lượng tiền trong lưu thông hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, giảm dần mặt bằng lãi suất thị trường: Giữ ổn định lãi suất cơ bản 8%/năm, lãi suất tái cấp vốn 8%/năm và lãi suất tái chiết khấu 6%/năm; điều chỉnh tăng 3,36% tỷ giá bình quân liên ngân hàng lên 18.544 VND/USD áp dụng từ ngày 11/02/2010.

Kết quả cho thấy trong 6 tháng đầu năm thị trường tiền tệ và hoạt động kinh doanh của các NHTM có xu hướng ổn định và chuyển biến tích cực: Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 9,6%, huy động vốn ước tăng 10,82%, tín dụng tăng 10,52% so với cuối năm 2009. Thị trường tiền tệ tương đối ổn định, hệ thống các tổ chức tín dụng về cơ bản hoạt động an toàn. Thị trường ngoại hối được cải thiện rõ rệt về thanh khoản và tỷ giá ổn định.

(5) Về thị trường chứng khoán

Diễn biến của tình hình kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2010, theo hướng ổn định và phục hồi nhanh, các cân đối lớn ổn định, xuất nhập khẩu tăng cao, nhập siêu có xu hướng giảm,...đã tạo ra những điều kiện tích cực cho sự ổn định của thị trường chứng khoán. Chỉ số VN - index từ đầu năm đến nay tuy có dao động nhưng vẫn có xu hướng tăng lên. Đến nay, VNINDEX đang dao động trong khoảng trên 510 điểm.

(6) Chỉ số giá tiêu dùng

Tốc độ tăng giá tiêu dùng tháng 1, tháng 2 năm 2010 lên mức cao nhất lần lượt là 1,36% và 1,96%; sau đó ổn định và giảm dần. Chỉ số tăng giá tháng 3 là 0,75%, tháng 4 là 0,14% và tháng 5 tăng 0,27%. Đây là kết quả của việc thực hiện các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát đề ra trong Nghị quyết 18/NQ-CP của Chính phủ, nhất là trong bối cảnh giá cả đầu vào tăng và thực hiện tăng lương tối thiểu từ ngày 1/5/2010.

So với tháng 12/2009, chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2010 tăng 4,55%; chỉ

số giá vàng giảm 2,71% trong khi chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,58%.

2. Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế tiếp tục phục hồi khá nhanh trong 6 tháng đầu năm 2010. Tất cả các ngành, lĩnh vực đều đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng cùng kỳ năm trước. Ước tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng đầu năm tăng 6-6,1% (quý I tăng 5,83%, quý II tăng 6,2 – 6,4%), trong đó khu vực nông, lâm và thủy sản tăng 2,7-3,2%; công nghiệp và xây dựng tăng 6- 6,7% và dịch vụ tăng 6,8 - 7,2%.

(1) Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng cao hơn tốc độ tăng trong kế hoạch cả năm

Trên cơ sở thực hiện 5 tháng đầu năm, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2010, GTSXCN đạt 367.816 tỷ đồng tăng 13,7% so với cùng kỳ (cao hơn kế hoạch đề ra của cả năm là 12%), trong đó: khu vực ngoài nhà nước tăng 12,7%, chiếm tỷ trọng 35,5% toàn ngành; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,9% (trong đó dầu khí giảm 7,3%, các ngành khác tăng 20,5%) chiếm tỷ trọng 41,7% toàn ngành. Ngành công nghiệp khai thác tăng 2,2% so với cùng kỳ 2009 và chiếm tỷ trọng 5,4% so với toàn ngành, công nghiệp chế biến tăng 14,2% chiếm tỷ trọng 89,2%, công nghiệp điện, gas, nước tăng 18,9% chiếm tỷ trọng 5,4%.

Sáu tháng đầu năm 2010, các sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong GTSXCN có mức tăng trưởng cao hơn kế hoạch toàn ngành gồm: các sản phẩm năng lượng như điện sản xuất tăng 17,4%, khí đốt thiên nhiên dạng khí tăng 18,1%, khí hoá lỏng tăng 110,8% (do có thêm sản phẩm của nhà máy lọc dầu Dung Quất); các sản phẩm tiêu dùng như sữa bột tăng 40%, bia tăng 15,6%, thủy hải sản chế biến tăng 15,1%; điều hoà nhiệt độ tăng 42,2%, tủ lạnh tủ đá tăng 121%, quần áo mặc thường cho người lớn tăng 15,6%, giày dép, ủng bằng giả da tăng 13,9%; giấy bìa các loại tăng 14,9%, xà phòng giặt các loại tăng 26%, lốp ô tô máy kéo tăng 43,8%, nước máy thương phẩm tăng 12,8%; vật liệu xây dựng như kính thủy tinh tăng 31,8%, gạch xây bằng đất nung tăng 16,4%, gạch lát ceramic tăng 25,5%, xi măng tăng 17,7%; một số sản phẩm cơ khí như ô tô tăng 33,9% (xe chở khách tăng 37,3%, xe tải tăng 29,2%), xe máy tăng 37,2% so cùng kỳ năm 2009.

(2) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lương thực tiếp tục phát triển ổn định và đạt năng suất, sản

lượng cao hơn năm trước.

Lúa đông xuân: Ở phía Nam đã cơ bản thu hoạch xong lúa đông xuân. Diện tích lúa đã thu hoạch được trên 1,9 triệu ha; năng suất ước đạt 68,3 tạ/ha, tăng 2,8%; sản lượng ước đạt 12,4 triệu tấn, tăng 4,2% so với vụ đông xuân 2009.

Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân của các tỉnh phía Bắc đạt gần 1,2 triệu ha, bằng 100,2% so với vụ Đông xuân 2009. Hiện nay, phần lớn diện tích lúa đông xuân các tỉnh phía Bắc đã thu hoạch gần xong với năng suất và sản lượng ước đạt cao hơn năm trước.

Lúa hè thu ở các tỉnh phía Nam: Tính đến ngày 15/5/2010 các tỉnh phía Nam đã gieo cấy gần 1,3 triệu ha, bằng 93,5% cùng kỳ năm trước; trong đó vùng đồng bằng Sông Cửu Long gieo cấy 1,1 triệu ha, bằng 93,7%. Tiến độ gieo trồng trà lúa Hè thu chính vụ chậm so với cùng kỳ năm trước do thiếu nước tưới và tình trạng xâm mặn sâu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Gieo trồng cây màu vụ hè thu: Tính đến 15/5/2010, diện tích gieo trồng ngô cả nước đạt 706,5 nghìn ha, bằng 98,8% cùng kỳ năm trước; khoai lang đạt 102,3 nghìn ha, tăng 2,9%; lạc đạt 177,8 nghìn ha, giảm 8,6%; rau đậu đạt 508,8 nghìn ha, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2009.

Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi gia cầm phát triển tốt do dịch cúm gia cầm không bị tái phát; sản lượng thịt gia cầm trong 6 tháng ước tăng trên 20%. Dịch bệnh tai xanh trên lợn xảy ra trên diện rộng ở các tỉnh miền Bắc (tại các tỉnh có dịch, đàn lợn giảm 1,5% - 5% so 1/4/2010), ảnh hưởng đến tiêu thụ và gây tâm lý lo ngại cho người chăn nuôi, khả năng sẽ hạn chế chăn nuôi lợn vào những tháng tới nhất là ở những vùng có dịch bệnh phát sinh.

Lâm nghiệp: Do thời tiết phổ biến khô hạn với nhiệt khá cao nên đã ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng theo kế hoạch năm 2010. Tính chung 5 tháng đầu năm 2010, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt hơn 49 nghìn ha, tăng gần 2% so với cùng kỳ năm trước.

Về thủy sản: Tính chung 5 tháng đầu năm 2010, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 1,8 triệu tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tăng 5,2%; sản lượng thủy sản khai thác ước tăng 4,8%.

Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hiện nay ở một số nơi vẫn còn tình trạng hạn hán và thiếu nước tưới, dịch hại cây trồng, dịch bệnh ở gia súc gia cầm chưa được khắc phục triệt để; nạn chặt phá và cháy rừng có chiều hướng

gia tăng.

(3) Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng cao nhất trong 6 tháng đầu năm:

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2010 ước tăng khoảng 8% so với cùng kỳ năm 2009, trong đó một số dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá như: thương mại, tài chính, ngân hàng, vận tải biển, du lịch,...

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: ước tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2010 ước đạt 745 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 36,3% so với cùng kỳ năm 2009.

Hoạt động du lịch: Năm 2010 du lịch Việt Nam đang dần hồi phục sau khi tăng trưởng chậm trong năm 2009. Trong 6 tháng đầu năm, lượng khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt hơn 2,5 triệu lượt tăng khoảng 35% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khách đến từ Trung Quốc tăng 90%, Hàn quốc tăng 26%, Nhật 15%, Thái Lan 23%, Pháp 10%, Mỹ 4%, Úc 24%.... Thị trường du lịch nội địa tiếp tục chuyển biến mạnh mẽ. Số lượt khách du lịch nội địa 6 tháng đầu năm ước đạt 14,8 triệu lượt, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước.

Bưu chính, viễn thông: 6 tháng đầu năm 2010, số thuê bao điện thoại trên 100 dân đạt 117,6 máy, tăng 31,97%, số thuê bao sử dụng Internet ước đạt 2,47 triệu, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2009. Số thuê bao Internet trên 100 dân ước đạt 25,32%. Tổng doanh thu toàn ngành tăng 7,49% so với 6 tháng đầu năm 2009.

Hoạt động vận tải: 6 tháng đầu năm 2010, khối lượng vận chuyển hành khách toàn ngành ước đạt 1.145 triệu HK, tăng 18,7% và 48.155 triệu HK.Km, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 344,02 triệu tấn và khối lượng luân chuyển hàng hoá đạt 95.761,7 triệu tấn.Km, tốc độ tăng trưởng tương ứng là 9,5% và 13,8%. Doanh thu toàn ngành sau 2 quý đầu năm ước đạt 46.458 tỷ đồng, tăng khoảng 7% so với cùng kỳ năm 2009.

(4) Về phát triển doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2010, cả nước có khoảng 36,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và đăng ký kinh doanh, với tổng số vốn đăng ký ước khoảng 222,2 nghìn tỷ đồng, bằng 86 % về số doanh nghiệp, tăng 13,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2009.

3. Về an sinh xã hội, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội khác

(1) Về lao động, giải quyết việc làm:

Trong 6 tháng đầu năm 2010, ước tính cả nước giải quyết việc làm cho khoảng 758.500 lao động, đạt 47,4% kế hoạch năm. Trong đó, tạo việc làm trong nước khoảng 723,5 ngàn người, đạt 47,75% kế hoạch, bằng 111,3% so với cùng kỳ năm 2009; xuất khẩu lao động khoảng 35 ngàn người, đạt 41,2% kế hoạch, tăng 12,9% so với cùng kỳ

Dự án vay vốn giải quyết việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động. Trên cơ sở bổ sung nguồn Ngân sách Nhà nước từ Chương trình MTQG Việc làm, trong 6 tháng đầu năm 2010, thông qua Quỹ Quốc gia về việc làm đã giải quyết việc làm cho khoảng trên 100.000 lao động (đạt khoảng 35%) kế hoạch cả năm.

(2) Về bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo: Các bộ, ngành chức năng và địa phương đã chủ động theo dõi tình hình thiên tai, dịch bệnh, có biện pháp xử lý kịp thời để bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội như: hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn, thúc đẩy việc triển khai thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững tại 62 huyện nghèo và các chính sách về xóa đói giảm nghèo đã ban hành.

Trong 6 tháng đầu năm 2010 đã nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các chính sách hỗ trợ cho giảm nghèo và an sinh xã hội như nâng mức hưởng trợ cấp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định 13/2010/NĐ-CP); tăng mức và mở rộng đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện đối tượng ưu tiên trong xã hội như ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, người dân tộc thiểu số... (Nghị định 49/2010/NĐ-CP),...

(3) Về chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Các bộ, ngành và địa phương đã giám sát, phát hiện, cách ly điều trị các trường hợp cúm A(H1N1), cúm A(H5N1); xây dựng kế hoạch tiếp nhận, triển khai tiêm phòng vắc xin cúm A(H1N1) do Tổ chức y tế thế giới (WHO) tài trợ cho các đối tượng nguy cơ cao; Bộ Y tế đã có văn bản "Hướng dẫn xử lý ổ dịch tả", chỉ đạo các đơn vị về y tế dự phòng tăng cường giám sát, triển khai khẩn cấp các biện pháp để dập dịch tiêu chảy cấp do phẩy khuẩn Tả; xây dựng Kế hoạch phun hoá chất diệt muỗi, tổ chức chiến dịch vệ sinh môi trường, xử lý ổ dịch nhỏ phòng chống sốt xuất huyết tại các tỉnh trọng điểm.

Mạng lưới khám chữa bệnh từ trung ương đến địa phương đang từng

bước đầu tư hoàn thiện. Nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân về cơ bản được đáp ứng. Chất lượng KCB ở tất cả các tuyến, từ cơ sở đến trung ương được nâng lên; một số kỹ thuật mới, tiên tiến đã được thực hiện thành công tại các bệnh viện như ghép thận, thụ tinh trong ống nghiệm, phẫu thuật tim hở, thông/nong mạch vành, mổ nội soi, ghép xương, ghép tủy, phẫu thuật mạch máu, thay ổ chỏm khớp, lọc máu, tán sỏi ngoài cơ thể... Nhiều kỹ thuật cao đã được thực hiện ngay tại tuyến tỉnh như: MRI, CT scanner lớp cắt, chụp mạch xoả nền, sinh hoá, huyết học, truyền máu, vi sinh vật; Y học hạt nhân, laser...

Sản xuất thuốc chữa bệnh ở trong nước đáp ứng trên 45% nhu cầu thuốc chữa bệnh. Công tác kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, kiểm soát nguy cơ ngộ độc theo quy trình khép kín từ trang trại đến khâu chế biến ăn uống, tăng cường công tác phối hợp liên ngành đảm bảo không có dịch, vụ ngộ độc lớn xảy ra.

(4) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:

Trong 6 tháng đầu năm 2010, tập trung tổ chức các hoạt động văn hóa thông tin, tuyên truyền các sự kiện chính trị xã hội trên toàn quốc. Một số hoạt động nổi bật: hoạt động kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó tập trung tại Hà Nội và Lễ hội Làng Sen tại Nghệ An; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất tại Hà Nội; Sơ kết 3 năm thực hiện cuộc vận động sáng tác văn học nghệ thuật “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

Các dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy di sản văn hóa được quan tâm chỉ đạo thực hiện; một số di sản văn hóa phi vật thể đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận là di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của nhân loại.

Thông tin trong nước và quốc tế tiếp tục tạo được bước đột phá, nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh về thông tin. Đảm nhận trọng trách ngân hàng tin, dữ kiện, tư liệu thông tin. Các loại hình thông tin đã đáp ứng và ngày càng nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ thông tin.

Ngành Thể dục thể thao đã tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, một số tỉnh, thành phố tổ chức Đại hội thể thao, tiến tới Đại hội thể thao toàn quốc sẽ được tổ chức vào cuối năm; tiếp tục Giải bóng đá chuyên nghiệp quốc gia năm 2010; tổ chức các giải thể thao thành tích cao.

(5) Về trật tự an toàn giao thông: Tính chung 5 tháng đầu năm 2010, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 5.699 vụ tai nạn giao thông, làm chết 4.716 người và

lâm bị thương 4.157 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 3%; số người chết giảm 21%; số người bị thương tăng 13%.

Đánh giá chung: Tình hình kinh tế 6 tháng tiếp tục có chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp đạt cao hơn mức kế hoạch năm 2010; dịch vụ tăng khá, nhất là các hoạt động du lịch diễn ra sôi nổi, lượng khách du lịch quốc tế và tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước; nông nghiệp phát triển ổn định. Các cân đối kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định. Thu ngân sách đạt cao so với cùng kỳ năm trước; đầu tư phát triển được đẩy mạnh; xuất khẩu tiếp tục được cải thiện; nhập siêu đang có xu hướng giảm; lạm phát được kiểm chế. An sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững; các lĩnh vực văn hóa xã hội được quan tâm và có sự phát triển tốt.

Tuy nhiên, còn một số khó khăn, thách thức cần được quan tâm xử lý như: Nhập khẩu tăng mạnh và nhập siêu tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao; thị trường bất động sản có những biểu hiện bất thường, giá cả nhà đất tăng đột biến; tình trạng thiếu điện ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân; lãi suất huy động và lãi suất cho vay của các ngân hàng còn cao; thiên tai, dịch bệnh đã làm cho đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp khó khăn.

II. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2010 VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM.

1. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010.

Trên cơ sở đánh giá tình hình 6 tháng đầu năm và phân tích các yếu tố trong và ngoài nước tác động đến sự phát triển của nền kinh tế, dự báo tình hình kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2010 tiếp tục phát triển ổn định. Tốc độ tăng GDP cao hơn 6 tháng đầu năm; các cân đối về thu chi ngân sách Nhà nước cơ bản được bảo đảm, xuất khẩu tăng cao, nhập siêu giảm.

Dưới đây là dự báo khả năng hoàn thành kế hoạch trên các chỉ tiêu chủ yếu:

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Quốc hội	Ước TH năm 2010
1.	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6,5	6,5 -6,8
2.	Tổng kim ngạch xuất khẩu	%	6	12-13
3.	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	41	41,7
4.	Chỉ số giá tiêu dùng	%	<7	<8%
5.	Số địa phương đạt chuẩn chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Tỉnh	63	63
6.	Tuyển mới đại học, cao đẳng	%	12	7,1
7.	Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	%	15	24,1
8.	Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	%	17	18,7
9.	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,2	0,2
10.	Tạo việc làm	Triệu người	1,6	1,6
	Trong đó: lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài	Vạn người	8,5	8
11.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	<10	9,5
12.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	<18	<18
13.	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	27,5	27,5
14.	Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người	m ²	13,5	13,5
15.	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	83	83
16.	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	84	84
17.	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	70	70
18.	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	85	85
19.	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	80	80
20.	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	45	45
21.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40

Như vậy, trong tổng số 21 chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch 2010, có 19 chỉ

tiêu đạt và vượt kế hoạch. Hai chỉ tiêu không đạt kế hoạch là tốc độ tăng giá tiêu dùng và tốc độ tăng tuyển mới đại học, cao đẳng.

2. Những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thành kế hoạch trong các tháng cuối năm

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, đi đôi với việc tiếp tục tổ chức thực hiện các giải pháp² trong Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 15/01/2010 và Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 6/4/2010 của Chính phủ,

Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện tốt các giải pháp chính sách chủ yếu sau đây:

(1) Tăng cường các biện pháp kiểm chế lạm phát

Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng để duy trì tốc độ tăng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán ở mức hợp lý, phù hợp với mục tiêu phát triển và yêu cầu kiểm chế lạm phát. Chủ động áp dụng các biện pháp kiểm soát hoạt động tín dụng để nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động tín dụng, năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng.

Tổ chức tốt việc theo dõi diễn biến cung - cầu thị trường trong và ngoài nước để kịp thời áp dụng các giải pháp điều tiết cung - cầu và bình ổn thị trường. Rà soát, đánh giá tình hình sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng phục vụ sản xuất và đời sống, trước hết là các mặt hàng thiết yếu như gạo, đường, thuốc chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi, phân bón, xi măng, thép..., không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá.

Sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ thuế để bình ổn giá xăng dầu, không để giá xăng tăng liên tục gây tác động tiêu cực đến tâm lý người tiêu dùng. Giữ ổn định giá điện bán cho các hộ sản xuất, tiêu dùng và giá than bán cho điện trong năm 2010. Kiểm soát các chi phí kinh doanh, giá thành các loại sản phẩm thuộc diện bình ổn giá, bao gồm xăng dầu, điện, than, sữa, thức ăn

² (1) Phục hồi kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; (2) Điều hành chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt, thận trọng để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát nhập siêu và ngăn chặn lạm phát cao trở lại; (3) Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ; (4) Tiếp tục chuyển biến trong công tác chăm sóc sức khỏe, phát triển văn hóa, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân; (5) Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; (6) Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; (7) Mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường quốc phòng an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; (8) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

chăn nuôi. Rà soát cơ chế kiểm soát giá xăng dầu theo Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 để đảm bảo việc kinh doanh xăng dầu hoạt động theo nguyên tắc thị trường nhưng không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bình ổn thị trường giá cả.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lưu thông hàng hoá để ngăn chặn kịp thời và hiệu quả đối với các hiện tượng đầu cơ nâng giá và gian lận thương mại; đồng thời chủ động chuẩn bị sẵn sàng các phương án điều tiết thị trường trong trường hợp cần thiết đối với những mặt hàng thiết yếu nói trên để đảm bảo và duy trì bình ổn thị trường và giá cả. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về quản lý giá.

(2) Thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, cải thiện cán cân thanh toán

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập siêu. Xây dựng thị trường hoặc nhóm thị trường trọng điểm, tăng cường công tác xúc tiến thương mại tìm đầu ra cho các doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời có các cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp tăng lượng hàng hoá xuất khẩu vào các thị trường này, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2010.

Thực hiện các biện pháp, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp hàng tiêu dùng để tạo ra nhiều hàng hoá thay thế hàng nhập khẩu.

Tiếp tục rà soát, đơn giản hoá các thủ tục hải quan để rút ngắn thời gian thông quan và giảm chi phí đối với hàng hoá xuất khẩu. Sử dụng linh hoạt các công cụ thuế, phí và lệ phí đối với hàng xuất, nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, trước hết đối những mặt hàng trong nước sản xuất được hoặc không khuyến khích nhập khẩu.

Điều hành thị trường ngoại hối và chính sách tỷ giá linh hoạt trong mối quan hệ với lãi suất, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân thương mại và các kênh đầu tư khác theo hướng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, cân bằng cán cân thanh toán. Tăng cường theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo luồng vốn đầu tư gián tiếp để tiếp tục thu hút vốn đầu tư gián tiếp và chủ động có biện pháp thích hợp kiểm soát được các luồng vốn vào - ra.

(3) Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phải trên cơ sở phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả đầu tư kinh

doanh mà tạo ra nguồn lực và thu hút tối đa các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển nền kinh tế.

Năm 2010 phải phấn đấu tăng thu NSNN, vượt dự toán NSNN đã được Quốc hội giao để đảm bảo các nhu cầu chi cần thiết và giảm bội chi NSNN. Đồng thời, nghiên cứu việc phát hành công trái để huy động vốn từ các tầng lớp dân cư phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Hướng dẫn để triển khai phát hành các loại trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 56/2006/NĐ-CP ngày 19/05/2006 nhằm huy động thêm vốn phục vụ mục tiêu đầu tư phát triển.

Tăng cường quản lý, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả chi ngân sách nhà nước. Rà soát, hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương thực hiện triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi thường xuyên chưa thật sự cần thiết, như mua sắm tài sản, lễ hội, gặp mặt, hội nghị thường niên...

Kịp thời tháo gỡ các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch. Đối với các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối, khẩn trương thoái vốn để có nguồn thực hiện các mục đích sử dụng theo quy định.

Đối với việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, cần phải rà soát lại toàn bộ cơ chế chính sách và các qui định pháp luật đối với đầu tư và sử dụng vốn của tất cả các thành phần kinh tế; trước hết phải tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp.

(4) Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ cơ chế chính sách đầu tư phát triển, tăng cường kiểm tra, kiểm soát đầu tư phát triển trong toàn bộ nền kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư, trước hết là vốn đầu tư thuộc NSNN, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, tín dụng đầu tư phát triển, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hoàn chỉnh dự án Luật Đầu tư công để trình Quốc hội. Sớm ban hành Quyết định thí điểm cơ chế đầu tư theo hình thức đối tác công tư giữa Nhà nước và tư nhân (PPP) để tăng thêm nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội. Đồng thời, tiếp tục hoàn chỉnh các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư, Luật Đầu thầu, Luật Doanh nghiệp và các Nghị định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư nhà nước, bảo đảm tính đồng bộ của các văn bản pháp luật.

Hướng dẫn và đôn đốc các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN, trái phiếu Chính phủ năm 2010

theo đúng tinh thần Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Rà soát, tổng hợp phương án ứng trước kế hoạch năm 2011 cho các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ để đưa vào sử dụng trong năm 2010 mà ngân sách năm 2011 nhất thiết phải bố trí vốn để thực hiện.

Kiểm tra tình hình đầu tư các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSNN, Trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước nhằm bảo đảm việc quản lý sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, theo đúng mục đích, yêu cầu đề ra.

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển bằng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003-2010 và dự kiến kế hoạch đầu tư bằng vốn Trái phiếu Chính phủ cho giai đoạn 2011 -2015 để trình Chính phủ, Quốc hội xem xét, quyết định.

Tổng kết, đánh giá đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2010 và dự kiến cho giai đoạn 2011 -2015.

Xác định các danh mục đầu tư để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư theo các hình thức thích hợp. Đồng thời, có biện pháp tăng cường huy động vốn theo các phương thức xã hội hoá, hợp tác công - tư để đáp ứng các nhu cầu đa dạng trong đầu tư phát triển kinh tế.

Duy trì và nâng cao chất lượng giao ban hàng tháng về sản xuất và đầu tư, tháo gỡ khó khăn vướng mắc để huy động, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

(5) Bảo đảm ổn định, an toàn của hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách về huy động vốn, tín dụng, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tế của nước ta. Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình thị trường tiền tệ và thị trường vàng để có biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời.

Rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, đồng thời tăng cường quản lý giám sát thị trường tài chính, bảo đảm thị trường này hoạt động lành mạnh, trở thành kênh huy động vốn quan trọng của các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các định chế tài chính phi ngân hàng, tình hình các thị trường tài chính,

chứng khoán, bảo hiểm và thị trường bất động sản.

Tăng cường giám sát, cảnh báo hệ thống ngân hàng thương mại, các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm... nhằm kịp thời đề xuất các giải pháp điều hành phù hợp, hiệu quả để bảo đảm ổn định thị trường tài chính.

(6) Thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh

Các cấp, các ngành phải tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước; tập trung vào việc đơn giản hóa và xử lý trong tổ chức thực hiện về thủ tục đầu tư, đăng ký kinh doanh, tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư theo hướng gắn với dự án công trình và nhu cầu đầu tư nằm trong kế hoạch đã được phê duyệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh nhằm khơi dậy, khai thác được các tiềm năng, thế mạnh về công nghệ và các nguồn lực trong từng lĩnh vực, địa bàn để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao, góp phần đẩy nhanh đà phục hồi và đạt mức tăng trưởng cao hơn.

Đảm bảo việc cân đối ngoại tệ cho các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật tư sản xuất, đảm bảo an sinh xã hội đối với người thu nhập thấp.

Tiếp tục duy trì các chính sách khuyến khích sản xuất trong nước hướng tới xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu thông qua việc bảo hộ hợp lý về thuế xuất nhập khẩu, hàng rào kỹ thuật, cho vay ưu đãi đối với các dự án phù hợp với chủ trương; tiếp tục giữ mức thuế cao đối với việc xuất khẩu khoáng sản thô chưa qua chế biến để tăng thu ngân sách và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư dài hạn chế biến sâu khoáng sản.

Tiếp tục triển khai việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để tăng hiệu quả của các doanh nghiệp này và thu hút thêm nguồn vốn của khu vực dân cư vào việc phát triển của khu vực kinh tế này.

Đơn giản hóa thủ tục hành chính, minh bạch hóa các quy định liên quan đến điều kiện kinh doanh, gia nhập thị trường của doanh nghiệp; tiếp tục hoàn thiện cơ chế một cửa liên thông trong đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tiếp tục kiện toàn, nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan đăng ký kinh doanh. Xây dựng cơ quan đăng ký kinh doanh là cơ quan đầu mối duy nhất thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp; triển khai chương trình kết

nối mạng thông tin giữa các cơ quan đăng ký kinh doanh, thuế và công an; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia tích hợp thông tin về doanh nghiệp.

Thúc đẩy phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản, đồng thời triển khai các biện pháp kỹ thuật kiểm soát chất lượng và an toàn vệ sinh đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại để thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; thúc đẩy các loại hình hoạt động du lịch; phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gắn với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các lĩnh vực này.

Tiếp tục xây dựng các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo tinh thần nghị quyết TW 7 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết.

Tiếp tục theo dõi chặt chẽ dịch bệnh, đặc biệt là diễn biến dịch tai xanh. Các bộ, ngành và địa phương cần chủ động trong công tác phòng chống bão, lũ để giảm thiểu nhất các thiệt hại do thiên tai gây ra. Tăng cường hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai, dịch bệnh, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho người dân tại những vùng bị thiên tai. Tập trung chỉ đạo tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu để thúc đẩy sản xuất trong nước.

Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình tài chính và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước nhằm phát huy hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Ngăn chặn các tổ chức, cá nhân lợi dụng biến động giá thế giới để nhập, găm giữ hàng, nâng giá bán, gây mất ổn định thị trường, giá cả.

(7) Tăng cường các chính sách giảm nghèo, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề, việc làm bằng nhiều giải pháp đồng bộ, nhân rộng các mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo; tổ chức thẩm định, phê duyệt và giải ngân nhanh các dự án vay vốn tạo việc làm, giảm nghèo, không để tồn đọng vốn, tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới để thu hút lao động. Tổ chức các đoàn liên ngành giám sát, đánh giá các hoạt động của Chương trình MTQG việc làm. Tiếp tục theo dõi tình hình lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế. Triển khai thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, đồng thời theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Bảo hiểm thất nghiệp; theo dõi, cập

nhật và kiểm tra tình hình lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật; hướng dẫn việc thực hiện chính sách, chế độ về tiền lương, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động, an toàn, bảo hộ lao động; thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh; kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đã ban hành, chi trả trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đối tượng xã hội, người nghèo; tiếp tục đẩy mạnh các phong trào đền ơn đáp nghĩa, từ thiện, nhân đạo bằng nhiều hoạt động thiết thực, huy động thêm các nguồn lực xã hội để góp phần đảm bảo ổn định và từng bước nâng cao mức sống các gia đình chính sách, người nghèo.

Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, nhằm tạo điều kiện để thực hiện được mục tiêu về sức khỏe nhân dân, giám nhanh sự khác biệt về chỉ số sức khỏe giữa các vùng, miền (như tỷ suất chết sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và sức khỏe bà mẹ). Tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động của các Chương trình MTQG, bảo đảm thực hiện Chương trình đúng định hướng, mục tiêu đề ra và đạt hiệu quả cao.

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các chính sách, chương trình, dự án về an sinh xã hội đã ban hành; đồng thời nghiên cứu và ban hành mới các cơ chế chính sách đáp ứng yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội trong tình hình và điều kiện mới. Tiếp tục thực hiện các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm. Tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề, nhất là đối với các hộ nông dân có đất bị thu hồi. Mở rộng phạm vi đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm tư nhân. Đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội. Tăng cường quản lý nhà nước để bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2011

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

1. Tình hình thế giới:

Bước vào thập niên mới, vị thế của các quốc gia có sự thay đổi nhất định. Nhiều hình thức liên kết kinh tế mới xuất hiện. Bên cạnh các cơ chế G8, G20,... sẽ xuất hiện thêm những cơ chế khác nhau, trong đó có cơ chế tập hợp các nền kinh tế mới nổi, nhất là nhóm BRIC³. Các tập đoàn và công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi nhanh. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước đang trở thành phổ biến với các mặt tích cực, tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen nhau.

Kinh tế toàn cầu nói chung của từng quốc gia nói riêng sẽ từng bước chuyển đổi cơ cấu, trong đó các ngành, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường sẽ được quan tâm hơn. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế lần này còn chỉ ra chiến lược hướng mạnh xuất khẩu một cách quá mức có thể đưa tới những khó khăn nghiêm trọng một khi thị trường ngoài nước chao đảo. Do đó, trong thời gian tới có thể sẽ diễn ra xu thế chuyển đổi cơ cấu thị trường theo hướng cân bằng hơn giữa thị trường trong nước và ngoài nước, nhất là ở các nền kinh tế có dung lượng thị trường nội địa lớn.

Trong cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu vừa qua, các nước đều áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch có thể sẽ ảnh hưởng đến quá trình tự do hóa thương mại. Với sự phục hồi kinh tế, giá cả trên thị trường thế giới sẽ tăng cao trong thời gian tới. Tình hình này đi đôi với tình trạng thâm hụt ngân sách nghiêm trọng diễn ra ở hầu hết các quốc gia do các gói kích thích kinh tế không lồ được tung ra gần đây có thể sẽ dẫn tới tình trạng khủng hoảng nợ công và lạm phát cao trên toàn cầu, nếu không có các biện pháp kiểm soát đủ mạnh.

Xu thế hội nhập và mở cửa được dự báo vẫn sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ sau cuộc khủng hoảng. Hệ thống tài chính ngân hàng sẽ dần được cơ cấu lại

³ Nhóm 4 nước đang trỗi dậy gồm: Brazil, Nga, Trung Quốc và Ấn Độ

theo hướng chịu sự quản lý và giám sát bởi những quy định chặt chẽ hơn và vì vậy bớt sôi động, nhưng cân bằng và an toàn hơn, sự can thiệp của chính phủ các nước và các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế vào hoạt động của thị trường tài chính và các định chế trung gian tài chính sẽ được tăng cường mạnh hơn. Sự giám sát trong khuôn khổ từng quốc gia và trên phạm vi toàn cầu sẽ chặt chẽ hơn. Tuy đồng đô la Mỹ vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, song những hình thức dự trữ, tín dụng, thanh toán mới sẽ tác động đáng kể tới sự giao dịch trên thế giới; vai trò của Mỹ và Tây Âu sẽ dần dần giảm đi, trong khi đó một số trung tâm tài chính khác sẽ nổi lên.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn. Tuy vậy, vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định như: tranh chấp ảnh hưởng và quyền lực, lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên... Các nước ASEAN bước vào thời kỳ hợp tác mới, cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh; kinh tế; văn hóa - xã hội. Hợp tác ASEAN với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu.

Nói chung, sau cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, thế giới sẽ bước vào một giai đoạn phát triển với nhiều cơ hội mới. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và điều chỉnh các thể chế điều tiết kinh tế - tài chính toàn cầu sẽ diễn ra mạnh mẽ, gắn với những bước tiến mới về khoa học và công nghệ, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; phát huy lợi thế cạnh tranh “động” và sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ... sẽ mở ra những cơ hội và thách thức mới cho sự phát triển.

2. Tình hình trong nước

Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015. Năm 2011 cũng là thời gian nước ta vừa bước vào ngưỡng phát triển nhóm nước có thu nhập trung bình.

Bước vào xây dựng kế hoạch năm 2011, trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang có xu hướng phục hồi khá nhanh trên tất cả các ngành, lĩnh vực; kinh tế vĩ mô tương đối ổn định; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; thị trường trong nước có dấu hiệu khởi sắc; thị trường hàng hóa đã bước đầu khôi phục lại được đà tăng trưởng; hoạt động thương mại, dịch vụ có nhiều cơ hội để phát triển thị trường mới, kể cả thị trường trong nước lẫn thị trường ngoài nước.

Cùng với sự điều hành linh hoạt của Chính phủ, nhiều cơ chế chính sách phát triển đã được bổ sung và sửa đổi kịp thời, phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì. Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày một nâng cao. Đó là những điều kiện rất quan trọng để tạo ra xu thế phát triển mới, tạo đà tăng trưởng cao hơn trong năm 2011 và các năm tiếp theo.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi như đã đề cập ở trên, năm 2011, nền kinh tế nước ta cũng gặp phải một số khó khăn, lãi suất ngân hàng cao, nhập siêu còn khá lớn,.... Thị trường tài chính vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến niềm tin của các nhà đầu tư. Suy thoái kinh tế toàn cầu tuy đã được ngăn chặn, nhưng vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế nước ta trong năm 2011.

II. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2011

A. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chủ yếu của năm 2011 là phải nỗ lực phấn đấu thúc đẩy sản xuất phát triển, lấy lại đà tăng trưởng của nền kinh tế trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và chủ động hội nhập quốc tế. Cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

B. Nhiệm vụ chủ yếu

Nhằm đạt được các mục tiêu nêu trên, năm 2011 phải tập trung thực hiện các nhiệm vụ quan trọng: xây dựng và triển khai thực hiện các đề án về việc tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả trong điều kiện hội nhập; tổ chức triển khai thực hiện 3 đột phá lớn: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, quy mô lớn.

Dưới đây là những nhiệm vụ chủ yếu trong từng lĩnh vực:

1. Về kinh tế

Tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư các công trình, dự án có hiệu quả, góp phần

thúc đẩy sự phát triển để lấy lại đà tăng trưởng kinh tế của các năm trước khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Từng bước tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dựa trên lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh việc tăng trưởng về lượng phải gắn liền với chất lượng; lấy năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh là mục tiêu. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đổi mới phương thức sản xuất và lối sống của dân cư, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, tạo ra lối sống đô thị ở nông thôn bằng cách sử dụng hết lực lượng lao động nông thôn, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và thu nhập ở khu vực này. Chuyển dịch cơ cấu vùng theo hướng từng bước chuyển dần sản xuất công nghiệp và dân cư ra khỏi các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương lân cận bằng cách phát triển và nâng cao chất lượng hạ tầng kết nối có hiệu quả giữa các vùng.

Về công nghiệp và xây dựng:

Phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, từng bước chủ động việc hợp tác sản xuất các thiết bị đầu vào công nghệ cao dành cho một số ngành công nghiệp mà nước ta có thế mạnh. Từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, giảm dần tỷ lệ công nghiệp khai thác, tăng tỷ lệ công nghệ chế tạo, chế tác có giá trị gia tăng cao. Phát triển công nghiệp phụ trợ. Áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu và năng lượng trong các hoạt động kinh tế. Nâng cao chất lượng sản xuất vật liệu xây dựng. Xây dựng kế hoạch bảo đảm cung cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tập trung vào các ngành có hiệu quả, các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tác động lan tỏa và có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế; phát triển hợp lý các ngành có công nghệ cao; đồng thời, giảm chi phí sản xuất, giảm tiêu hao năng lượng, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm để tăng năng lực cạnh tranh của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế.

Về nông, lâm nghiệp và thủy sản: Thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ sản xuất nông, lâm, thủy sản nhằm phát triển sản xuất hàng

hóa lớn, có năng suất, chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản có giá trị gia tăng cao. Triển khai các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn mới đã được ban hành. Xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững. Tăng sản lượng thức ăn gia súc bảo đảm cho ngành chăn nuôi.

Tiếp tục phát triển lĩnh vực nuôi trồng thủy sản theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, trồng; kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống, thức ăn, môi trường nuôi nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Có biện pháp để ngăn chặn và đẩy lùi một số bệnh dịch nguy hiểm ở cây trồng vật nuôi (dịch tai xanh ở lợn, lùn lụi ở các tỉnh phía Bắc,...).

Ổn định đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp đối với nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như lúa, thủy sản, cà phê,... có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng của ngành nông nghiệp, đến thu nhập và đời sống của người nông dân.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản, có chính sách nhằm khuyến khích đầu tư chế biến nông sản ở nông thôn.

Về dịch vụ: Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tăng năng lực cạnh tranh quốc tế, tăng cường xuất khẩu dịch vụ. Phát triển và đa dạng hoá các ngành và sản phẩm dịch vụ. Mở rộng mạng lưới dịch vụ trong nông thôn, xây dựng các chợ đầu mối huyện, xã, phường nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất giao lưu buôn bán. Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân, các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước. Tăng cường nhận thức, kỹ năng cần thiết nhằm phát triển các lĩnh vực dịch vụ chuyên sâu.

Khai thác tốt thị trường nội địa, tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Phát triển hệ thống phân phối trên thị trường bán lẻ, nhất là đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu.

2. Về phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa và một số lĩnh vực an sinh xã hội khác.

Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Hướng tới việc xây dựng chuẩn hóa nền giáo dục Việt Nam so với các nước tiên tiến trong khu vực. Triển khai thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho quá trình phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phát triển khoa học, công nghệ theo hướng toàn diện trên các lĩnh vực về khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới.

Tiếp tục xây dựng nền văn hóa nước ta theo hướng phát huy các giá trị tốt đẹp và truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, nhằm dần bắt kịp sự phát triển của thời đại.

Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về an toàn vệ sinh lao động; tăng cường phòng chống tai nạn lao động, cải thiện điều kiện làm việc nhằm giảm thiểu tai nạn lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn trong lao động.

Nâng cao thể lực, trí lực giảm tỷ lệ mắc bệnh, tăng tuổi thọ và phát triển nòi giống. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Tiến tới việc để mọi người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng và giá thuốc, nâng thị phần thuốc sản xuất trong nước.

Thực hiện tốt công tác giảm nghèo, đảm bảo giảm nghèo nhanh và bền vững. Tập trung các biện pháp giảm nghèo tại các vùng và địa phương có số hộ nghèo nhiều nhất so với cả nước. Năm 2011, phấn đấu giảm 2-3% tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới).

Tiếp tục các biện pháp nhằm giải quyết dứt điểm các vấn đề xã hội bức xúc. Kiểm soát chặt chẽ, tiến tới giảm dần các tệ nạn, tội phạm hình thành từ các tệ nạn. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Xử lý ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn.

3. Về Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường; có các chế tài xử phạt hành chính, xử lý hình sự và bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực các nhà máy, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư; cải tạo và xử lý môi trường trên các sông, hồ, ao, kênh, mương bị ô nhiễm nặng; chú trọng xử lý chất thải nguy hại,

chất thải y tế; khảo sát, phát hiện, xử lý các loại chất độc hóa học, diôxin tồn lưu sau chiến tranh...

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nhận thức về môi trường, xác định rõ việc gìn giữ và bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội. Gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội theo quan điểm phát triển bền vững. Đưa vấn đề bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các chương trình dự án đầu tư.

4. Về quản lý nhà nước, cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng

Đi đôi với việc hoàn thiện thể chế theo cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo chương trình tổng thể về cải cách hành chính đã đề ra. Cần tập trung vào việc hoàn thiện bộ máy nhà nước, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước các cấp.

Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết trong đầu tư, kinh doanh và các thủ tục hành chính khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, tạo sự công khai minh bạch trong công tác quản lý nhà nước.

Tiếp tục cải cách chế độ công vụ, bao gồm công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách khác.

Đẩy mạnh công tác thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

Tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý vốn, tài sản của Nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhằm ngăn chặn tình trạng tham ô, lãng phí, bảo đảm chất lượng các công trình, dự án. Xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ, việc vi phạm.

5. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Ưu tiên nguồn lực để phát triển tiềm lực Quốc phòng - An ninh quốc gia theo hướng chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, phù hợp với diễn biến của tình hình trong nước, khu vực và quốc tế; đủ sức bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ (bao gồm đất liền, trên không và trên

các vùng biên, hải đảo). Đảm bảo ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên toàn vẹn lãnh thổ; tạo môi trường an toàn, thuận lợi để thu hút đầu tư, mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, công tác tuyên truyền, công tác dự báo; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

C. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2011

1. Các chỉ tiêu kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 7-7,5% so với năm 2010; GDP theo giá thực tế khoảng 2231-2252 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 112 tỷ USD (Tỷ giá 20.000 VND/USD), GDP bình quân đầu người khoảng 1.270 USD.

Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,5-3%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,5-8,2%; khu vực dịch vụ tăng 8,2-8,5%.

Dự kiến tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt khoảng 70,4 đến 71,7 tỷ USD, tăng 10-12% so với năm 2010.

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm khoảng 42% GDP.

Chỉ số tăng giá tiêu dùng <8%.

2. Các chỉ tiêu xã hội

Tuyển mới đại học, cao đẳng tăng 11%; trung cấp chuyên nghiệp tăng 16%; cao đẳng nghề và trung cấp nghề tăng 18%.

Mức giảm tỷ lệ sinh là 0,2‰.

Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó đưa 9 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 9% (theo chuẩn nghèo hiện hành)

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống khoảng 17,5%.

Số giường bệnh trên 1 vạn dân: 27,9 giường.

Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người: 19 m².

3. Các chỉ tiêu môi trường

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh: 86%.

Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch: 87%.

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 69%.

Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế được xử lý: 78%.

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là: 50%.

Tỷ lệ che phủ rừng: 40,5%.

III. DỰ KIẾN MỘT SỐ CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2011

1. Lao động và việc làm

Năm 2011, lực lượng lao động cả nước có khoảng 57,82 triệu người, trong đó số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân khoảng 47 triệu người.

Dự kiến năm 2011 giải quyết việc làm cho 1,6 triệu người, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài 90 nghìn người. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm xuống 4,6% trên tổng số lao động trong độ tuổi. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 48,5%, công nghiệp và xây dựng 24%, dịch vụ 27,5%.

2. Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước

Dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2011 như sau:

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2011 là 567 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 25%GDP, tăng 14% so với ước thực hiện 2010; trong đó thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) là 365,1 nghìn tỷ đồng; thu từ dầu thô 73 nghìn tỷ đồng; thu từ xuất nhập khẩu 122,1 nghìn tỷ đồng; thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính 6,5 nghìn tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2011 là 690 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với ước thực hiện 2010; trong đó chi đầu tư phát triển là 160 nghìn tỷ đồng.

Bội chi ngân sách nhà nước dự kiến khoảng 123 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 5,5% GDP.

3. Cân đối xuất nhập khẩu

Dự kiến tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt khoảng 70,4 đến 71,7 tỷ USD, tăng 10-12% so với năm 2010, trong đó xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt khoảng 32-32,5 tỷ USD, chiếm khoảng 45% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Năm 2011 tổng kim ngạch nhập khẩu dự kiến khoảng 86 tỷ USD, tăng

9% so với năm 2010. Nhập khẩu của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 35,3 tỷ USD, chiếm 41% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Nhập siêu năm 2010 dự kiến khoảng 14,3-15,6 tỷ USD, chiếm từ 20 đến 22,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

4. Cân đối vốn đầu tư phát triển

Trên cơ sở cân đối tích lũy tiêu dùng, đồng thời với việc triển khai đồng bộ các giải pháp để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, dự báo khả năng huy động nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2011 vào khoảng 930 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 42% GDP, tăng 15,5% so với ước thực hiện năm 2010. Dự kiến huy động các nguồn vốn như sau:

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 160 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 17,2% tổng nguồn vốn đầu tư xã hội và tăng 14,3% so với ước thực hiện năm 2010.

Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ 70 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng nguồn vốn đầu tư xã hội, tăng 25% so với ước thực hiện năm 2010.

Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước khoảng 70 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng nguồn vốn đầu tư xã hội, tăng 27,3% so với ước thực hiện năm 2010.

Nguồn vốn từ khu vực doanh nghiệp nhà nước khoảng 80 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 8,6% tổng nguồn vốn, tăng 21,2% so với ước thực hiện năm 2010.

Nguồn đầu tư của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và dân cư khoảng 340 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,6% tổng nguồn vốn, tăng 20,8% so với ước thực hiện năm 2010.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dự kiến khoảng 175 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,8% tổng nguồn vốn, giảm 3,8% so với ước thực hiện năm 2010.

Nguồn vốn khác dự kiến khoảng 35 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,8% tổng nguồn vốn, tăng 40% so với ước thực hiện năm 2010.

5. Cán cân thanh toán quốc tế

Năm 2011, cán cân thanh toán tổng thể dự báo thặng dư ở mức 1.300 triệu USD, trong đó: cán cân vãng lai dự báo thâm hụt khoảng 9.235 triệu USD do cán cân thương mại vẫn có xu hướng thâm hụt tương đối cao; cán cân vốn dự báo thặng dư khá ở mức 11.400 triệu USD do tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng vay nợ trung và dài hạn, trong đó bao gồm cả phần vốn ODA.

6. Cân đối về điện

Về nguồn điện, năm 2011 với dự kiến sẽ đưa vào vận hành 4.585MW nguồn điện mới và khả năng nguồn điện có đến hết năm 2010 có thể đạt từ 101,5-111,2 tỷ kWh (điện năng được tính trên cơ sở bình quân thủy điện vận hành 4.000-4.500 giờ/năm; nhiệt điện vận hành 6.000-6.500 giờ/năm).

Năm 2011, với mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 7-7,5%, nhu cầu điện năm 2011 tăng khoảng 14%-15%, nhu cầu điện thương phẩm năm 2011 khoảng 97.060-97.910 triệu kWh, điện sản xuất và mua năm 2011 là 110.580-111.550 triệu kWh.

Như vậy, nếu các dự án nguồn điện thực hiện đúng tiến độ và các biện pháp tiết kiệm điện có hiệu quả thì có thể đáp ứng đủ nhu cầu điện năm 2011. Tuy nhiên do việc sản xuất và tiêu dùng điện phụ thuộc vào nhiều yếu tố (theo mùa...) nên tính chung cả năm có thể đáp ứng nhu cầu nhưng vào mùa khô với nhu cầu tăng đột biến có thể dẫn đến tình trạng thiếu điện.

7. Cân đối về lương thực

Năm 2011, dự kiến kế hoạch gieo trồng lúa cả năm của cả nước là 7,21 triệu ha (giảm khoảng 180 ngàn ha so với năm 2010), sản lượng lúa đạt khoảng 39,13 triệu tấn.

Dự kiến sản lượng lúa năm 2011 đạt 39,13 triệu tấn, trong đó: chỉ dùng nội địa khoảng 27,55 triệu tấn, bao gồm để giống 0,95 triệu tấn; hao hụt và chăn nuôi 5,8 triệu tấn và để ăn 20,8 triệu tấn.

Với tổng nguồn cung dự kiến đạt 39,13 triệu tấn lúa, sau khi trừ chỉ dùng nội địa 27,55 triệu tấn lúa, lượng lúa hàng hoá có thể xuất khẩu khoảng 11,6 triệu tấn (tương đương 5,8 triệu tấn gạo).

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

A. VỀ KINH TẾ

Năm 2011, tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập, kết nối nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng phát huy các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của Việt nam. Trong năm 2011 phải tạo được những chuyển biến quan trọng ban đầu cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu nội bộ từng ngành theo hướng: (1) Phát triển công nghiệp và dịch vụ theo hướng phục vụ nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông, lâm thủy sản; (2) tập trung phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tác động lan tỏa và

có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng về lượng phải gắn liền với chất lượng; lấy năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh là mục tiêu.

Một số định hướng phát triển chủ yếu của từng ngành, lĩnh vực:

1. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Ngành nông nghiệp: Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng bằng việc sử dụng giống mới năng suất cao, chất lượng, giống có khả năng kháng bệnh, khuyến khích áp dụng biện pháp “3 giảm, 3 tăng” để hạ giá thành sản xuất lúa. Tạo cơ sở vững chắc về an ninh lương thực, bảo vệ đất trồng lúa trước mất và lâu dài.

Thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ sản xuất nông, lâm, thủy sản nhằm phát triển sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

Ổn định đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp đối với nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như lúa, thủy sản, cà phê,... có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng của ngành nông nghiệp, đến thu nhập và đời sống của người nông dân.

Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản có giá trị gia tăng cao. Triển khai các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn mới đã được ban hành. Xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững. Tăng sản lượng thức ăn gia súc bảo đảm cho ngành chăn nuôi.

Phát triển các loại hình doanh nghiệp ở nông thôn như doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản sử dụng nguyên liệu và thu hút lao động tại chỗ.

Phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển chăn nuôi theo hướng hiệu quả, kiểm soát dịch bệnh, ATVSTP. Khuyến khích phát triển các loại gia súc, gia cầm sản xuất hàng hóa theo hướng hình thành các vùng chăn nuôi tập trung trang trại, nuôi công nghiệp, gắn với chế biến tập trung và xử lý chất thải. Tập trung vào chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng trang trại, công nghiệp, giết mổ tập trung, kiểm soát ATVSTP, dịch bệnh.

Về Lâm nghiệp: Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng kinh tế, chế biến lâm sản, nhất là hàng lâm sản xuất khẩu. Phát triển mạnh trồng rừng kinh tế chất lượng và hiệu quả cao.

Nhà nước tập trung quản lý một số rừng nhất định: rừng phòng hộ đặc biệt sung yếu, vườn quốc gia, rừng xa dân không có ai nhận, rừng cây quý hiếm, còn lại giao cho dân để xây dựng thành các trang trại rừng.

Về thủy sản: Hạn chế khai thác ven bờ, chuyển sang khai thác xa bờ, giữ nguyên hoặc giảm sản lượng khai thác hải sản biển, chỉ tăng về giá trị sản lượng khai thác.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, đa loài, đa đối tượng với nhiều hình thức nuôi, phát triển mạnh nuôi biển, nuôi các đối tượng có giá trị xuất khẩu cao. Xây dựng quy hoạch thủy lợi các vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là các vùng nuôi tôm, nuôi nước ngọt tập trung, trước hết là vùng ĐBSCL.

Tiếp tục phát triển lĩnh vực nuôi trồng thủy sản theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, trồng; kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống, thức ăn, môi trường nuôi nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Có biện pháp để ngăn chặn và đẩy lùi một số bệnh dịch nguy hiểm ở cây trồng vật nuôi (dịch tai xanh ở lợn, lùn lụi ở các tỉnh phía Bắc,...).

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản, có chính sách nhằm khuyến khích đầu tư chế biến nông sản ở nông thôn.

Sắp xếp lại hệ thống các nhà máy chế biến, đầu tư chiều sâu tăng nhanh giá trị mặt hàng xuất khẩu, mở rộng các vùng nuôi hàng hoá tạo nguyên liệu ổn định, kiểm soát tốt chất lượng cho các nhà máy chế biến xuất khẩu.

2. Phát triển công nghiệp và xây dựng:

Phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, từng bước chủ động việc hợp tác sản xuất các thiết bị đầu vào công nghệ cao dành cho một số ngành công nghiệp mà nước ta có thế mạnh; Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, giảm dần tỷ lệ công nghiệp khai thác, tăng tỷ lệ công nghệ chế tạo, chế tác có giá trị gia tăng cao.

Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, quy mô lớn ở các đô thị. Đổi mới cơ chế chính sách phát triển đô thị, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch, tạo ra sự thay đổi cơ bản đối với hệ thống đô thị trong cả nước. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường gồm một số thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và nhỏ có tính liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

Phát huy vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, vai trò của các trung tâm kinh tế, văn hóa trên từng vùng và địa phương; tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, phổ biến

thông tin, truyền bá kiến thức, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Phát triển công nghiệp phụ trợ để cung cấp đầu vào cho các cơ sở sản xuất công nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu và năng lượng trong các hoạt động kinh tế. Nâng cao chất lượng sản xuất vật liệu xây dựng.

Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất các loại nguyên liệu, vật liệu thay thế hàng nhập khẩu và các ngành công nghiệp có tiềm năng như đồ điện, điện tử gia dụng và các loại máy móc liên quan công nghệ thông tin như máy tính cá nhân, điện thoại di động,...

Tiếp tục duy trì các chính sách ưu đãi phát triển một số sản phẩm công nghiệp như cơ khí trọng điểm, công nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp (về vốn vay ưu đãi của nhà nước, các chính sách khác như hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển thị trường).

Tiếp tục các chính sách về cải cách, đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả của khu vực này (cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp), nâng cao khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập. Tạo các thị trường cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, than, xăng dầu, sắt thép.

Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu và phát triển thị trường tiêu dùng trong nước trên cơ sở đảm bảo chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp.

3. Phát triển dịch vụ:

Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tăng năng lực cạnh tranh quốc tế, tăng cường xuất khẩu dịch vụ. Cần mở rộng mạng lưới dịch vụ trong nông thôn, xây dựng các chợ đầu mối huyện, xã, phường nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất giao lưu buôn bán. Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân, các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước. Tăng cường nhận thức, kỹ năng cần thiết nhằm phát triển các lĩnh vực dịch vụ chuyên sâu.

Thực hiện đồng bộ nhiều chính sách hỗ trợ trong đó tập trung vào các ngành dịch vụ ưu tiên như các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, cải thiện các hạ tầng thiết yếu như viễn thông, giáo dục và đào tạo, dịch vụ kinh doanh, tài

chính và vận tải. Phát huy thế mạnh của khu vực dịch vụ nhằm giải quyết vấn đề lao động, mở rộng tối đa cơ hội việc làm, đặc biệt là đối với những lĩnh vực dịch vụ có nhiều tiềm năng phát triển.

Xây dựng khuôn khổ điều tiết vững mạnh, bảo đảm cho các nhà cung cấp dịch vụ trong cũng như ngoài nước đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng Việt Nam.

Khai thác tốt thị trường nội địa, tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Phát triển hệ thống phân phối trên thị trường bán lẻ, nhất là đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Áp dụng thuê mua dịch vụ từ các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vào hoạt động mua sắm chính phủ có thể là một động lực mạnh mẽ để kích thích nhu cầu nội địa cho lĩnh vực dịch vụ.

4. Về xuất, nhập khẩu:

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập siêu, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ, thiết bị công nghệ lạc hậu, ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị và công nghệ tiên tiến, phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững làm động lực thúc đẩy tăng trưởng.

Tích cực, chủ động trong việc mở rộng thị trường, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ với các đối tác; tận dụng mọi khả năng để tăng mức xuất khẩu trên các thị trường đã có, tìm kiếm, mở rộng thị trường mới, đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường có sức mua lớn.

Đổi mới cách thức tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại theo hướng chú trọng vào khâu tổ chức và cung cấp thông tin thị trường, tập trung xúc tiến thương mại tại các thị trường trọng điểm có kim ngạch xuất khẩu lớn, thị trường mới mở.

Tiếp tục kiểm soát tình hình giá cả, theo dõi biến động giá cả các hàng hóa nhập khẩu thiết yếu và dự báo biến động giá cả trong nước.

Chủ động rà soát những mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh do việc cắt giảm thuế quan theo cam kết WTO và AFTA mà trong nước có khả năng sản xuất để có biện pháp hạn chế nhập khẩu và khuyến khích sản xuất trong nước.

5. Định hướng đầu tư phát triển:

Đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, trong đó phân đầu từng bước hoàn thiện cơ bản hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

(đường bộ, cảng biển, cảng hàng không,...), phát triển hạ tầng đô thị tại một số thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển từng bước theo hướng đồng bộ và hiện đại hệ thống thủy lợi, chú trọng xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, đê sông, các trạm bơm, công trình ngăn mặn và xả lũ,...

Tập trung đầu tư hoàn thành đúng tiến độ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, các dự án, công trình cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, công trình hoàn thành trong năm 2011.

Tiếp tục chú trọng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, đi đôi với tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích đầu tư vào những ngành, những lĩnh vực có lợi thế so sánh, có tiềm năng phát triển; khuyến khích đầu tư vào những ngành, sản phẩm áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, có hàm lượng công nghệ cao, đi đôi phát triển các ngành tạo nhiều việc làm. Tăng cường đầu tư để phát triển các vùng kinh tế trọng điểm tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời chú trọng đầu tư để phát triển các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, nhằm nâng cao đời sống và giảm bớt chênh lệch phát triển giữa các vùng miền.

Tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực: hoàn thiện, nâng cấp và tăng cường đầu tư thiết bị dạy và học của hệ thống giáo dục phổ thông; phát triển mạnh đào tạo nghề và từng bước hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng. Tăng cường đầu tư chiều sâu và hiện đại hoá các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Ưu tiên đầu tư cho công tác giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng cơ sở vật chất khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân và các lĩnh vực văn hóa, xã hội khác. Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực môi trường, phòng chống ô nhiễm không khí, nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm sự phát triển bền vững.

Hoàn thiện các cơ chế chính sách để huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Bên cạnh tiếp tục thúc đẩy ký kết và giải ngân vốn ODA, tạo môi trường và khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, cần bổ sung, mở rộng, hoàn thiện các cơ chế thu hút vốn đầu tư thông qua các hình thức BOT, BT, BO và hợp tác giữa nhà nước và tư nhân để đầu tư PPP xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội.

Thu hút tối đa các nguồn vốn đầu tư tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài,... để chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất theo hướng hiệu quả, phát huy lợi thế từng ngành, từng vùng, từng sản phẩm; tăng cường trang

thiết bị có công nghệ tiên tiến, hiện đại hoá từng phần các ngành sản xuất công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư các ngành và sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.

6. Phát triển doanh nghiệp:

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tiếp tục cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, điều kiện kinh doanh cho doanh nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách liên quan tới hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo các doanh nghiệp không phân biệt sở hữu được bình đẳng trong tiếp cận thị trường đầu vào sản xuất, đặc biệt là vốn, đất đai, lao động, công nghệ và đảm bảo hành vi kinh doanh lành mạnh của các doanh nghiệp.

Đẩy nhanh việc tách bạch cụ thể và rõ ràng vai trò, chức năng của Nhà nước trong tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch. Đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các doanh nghiệp, không phân biệt thành phần kinh tế.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác sắp xếp, cổ phần hóa DNNN; kiện toàn tổ chức hoạt động, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty để luôn giữ nòng cốt trong điều tiết kinh tế vĩ mô và thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác; tiếp tục đổi mới quản lý của Nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp. Khuyến khích việc thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác trong mọi lĩnh vực, ngành nghề, đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng cao.

B. VỀ CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Khoa học công nghệ:

Phát triển khoa học, công nghệ theo hướng toàn diện trên các lĩnh vực về khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới.

Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý và chính sách phát triển khoa học và công nghệ. Đổi mới cơ chế tài chính, tăng cường đầu tư tiềm lực và phát triển có chọn lọc các tổ chức khoa học và công nghệ. Nghiên cứu xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các ngành, các sản phẩm quan trọng.

Nâng cao tính tự chủ của các cơ quan nghiên cứu khoa học, thúc đẩy hình thành lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Tạo môi trường thuận lợi cho việc gắn kết nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh, giáo dục và đào tạo. Xây dựng chính sách sử dụng hiệu quả, trọng dụng và phát huy tài năng cán bộ khoa học và công nghệ; phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật trình độ cao trong các doanh nghiệp.

Phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Triển khai các chương trình đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Chú trọng nghiên cứu và thực hiện giải pháp tiết kiệm năng lượng. Phát triển nhanh và hiệu quả hệ thống Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ.

Chủ động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, chú trọng khai thác tài sản trí tuệ của các nước phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ mới, công nghệ cao.

Tập trung xây dựng và triển khai Chương trình quốc gia về ứng dụng và phát triển công nghệ cao giai đoạn đến năm 2020; Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ tại các vùng nông thôn, miền núi giai đoạn đến năm 2015; Kế hoạch tổng thể về ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ.

2. Giáo dục và đào tạo:

Hướng tới việc xây dựng chuẩn hóa nền giáo dục Việt Nam so với các nước tiên tiến trong khu vực. Triển khai thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho quá trình phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tiếp tục xây dựng nền văn hóa nước ta theo hướng phát huy các giá trị tốt đẹp và truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, nhằm dần bắt kịp sự phát triển của thời đại.

Tiếp tục phát triển quy mô đào tạo ở tất cả các cấp, chú trọng phát triển qui mô đào tạo nghề; gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, tăng cường đào tạo thông qua hợp đồng đào tạo; điều chỉnh cơ cấu đào tạo phù hợp. Triển khai xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, xã hội chủ yếu và các địa bàn kinh tế trọng điểm.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo toàn diện, coi trọng cả nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, đào tạo nhân tài, cả dạy chữ, dạy nghề, dạy

làm người, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, nhân cách, phẩm chất đạo đức, lối sống. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tiến tới xây dựng cơ chế tự đảm bảo chất lượng và các trường tiến hành tự đánh giá theo định kỳ.

Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục và công tác quản lý giáo dục; khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu giáo dục, đào tạo. Hoàn thiện hệ thống đào tạo theo hướng liên thông, tiếp cận trình độ giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá việc huy động các nguồn lực cho phát triển giáo dục, đào tạo. Định hướng, quản lý chặt chẽ việc hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Đấu tranh khắc phục cơ bản các tiêu cực kéo dài trong giáo dục, đào tạo.

3. Về công tác dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân:

Nâng cao thể lực, trí lực giảm tỷ lệ mắc bệnh, tăng tuổi thọ và phát triển nòi giống. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Tiến tới việc để mọi người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng và giá thuốc, nâng thị phần thuốc sản xuất trong nước.

Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình, phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm sinh và ngăn ngừa mất cân bằng giới tính. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

Tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành, nhân dân và huy động các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội tham gia công tác dân số, gia đình. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động và giáo dục về dân số, kế hoạch hoá gia đình, nhất là với đối tượng vị thành niên, thanh niên và người dân vùng ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Phát triển và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách quản lý, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh từ tuyến cơ sở đến trung ương. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đồng thời xã hội hoá một cách phù hợp để huy động các nguồn lực xã hội vào phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, mở rộng dịch vụ, giảm quá tải bệnh viện, đặc biệt là tuyến Trung ương và các bệnh viện chuyên khoa.

Đào tạo đủ về số lượng, chất lượng, tăng cường luân phiên cán bộ giúp tuyến dưới nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đào tạo cán bộ tại chỗ và nâng cao ý thức, trình độ cán bộ y tế, đấu tranh đẩy lùi các tiêu cực trong khám, chữa

bệnh. Quản lý chặt chẽ các hoạt động khám chữa bệnh tư nhân, thị trường thuốc chữa bệnh; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường các biện pháp để phòng ngừa, kiểm soát dịch bệnh; phòng, chống nghiện ma túy, nhiễm HIV... Đổi mới, hoàn thiện chế độ bảo hiểm y tế. Phát triển y dược cổ truyền.

4. Giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo và các lĩnh vực xã hội khác

Hoàn thiện, bổ sung thể chế, chính sách đảm bảo giải quyết ngày càng nhiều việc làm, trong đó đặc biệt chú trọng các chính sách để nâng cao tính chuyên nghiệp và trình độ tay nghề của người lao động. Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động hiện có và phát triển thị trường mới, nhất là các thị trường có thu nhập cao, an toàn cho người lao động.

Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về an toàn vệ sinh lao động; tăng cường phòng chống tai nạn lao động, cải thiện điều kiện làm việc nhằm giảm thiểu tai nạn lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn trong lao động.

Thực hiện tốt công tác giảm nghèo, đảm bảo giảm nghèo nhanh và bền vững. Tập trung các biện pháp giảm nghèo tại các vùng và địa phương có số hộ nghèo nhiều nhất so với cả nước. Năm 2011, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới).

Tiếp tục các biện pháp nhằm giải quyết dứt điểm các vấn đề xã hội bức xúc. Kiểm soát chặt chẽ, tiến tới giảm dần các tệ nạn, tội phạm hình thành từ các tệ nạn. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Xử lý ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn.

C. TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường; có các chế tài xử phạt hành chính, xử lý hình sự và bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực các nhà máy, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư; cải tạo và xử lý môi trường trên các sông, hồ, ao, kênh, mương bị ô nhiễm nặng; chú trọng xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế; khảo sát, phát hiện, xử lý các loại chất độc hóa học, điôxin tồn lưu sau chiến tranh...

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng để nâng

cao nhận thức về môi trường, xác định rõ việc gìn giữ và bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội. Gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội theo quan điểm phát triển bền vững. Đưa vấn đề bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các chương trình dự án đầu tư.

Hoàn thiện cơ bản hệ thống pháp luật về đất đai; phát huy nguồn lực đất đai trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Khắc phục có hiệu quả những yếu kém trong công tác quản lý đất đai; chính sách đền bù trong công tác giải phóng mặt bằng, đưa công tác quản lý đất đai ngày càng đi vào trật tự, kỷ cương, nền nếp; hoàn thiện và phát triển hệ thống quản lý đất đai hiện đại.

Bảo đảm khai thác, sử dụng tài nguyên nước một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Nâng cao tỷ trọng đóng góp của tài nguyên nước cho tăng trưởng kinh tế, hướng tới chủ trương kinh tế hóa trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước.

Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản, làm rõ các tiềm năng tài nguyên khoáng sản, điều kiện cấu trúc, môi trường địa chất phục vụ quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản bảo đảm nguồn lực khoáng sản được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả trên cơ sở tăng cường chế biến sâu, nâng cao tối đa độ thu hồi quặng và thành phần có ích trong khai thác khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, ổn định và lâu dài, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trong hoạt động khoáng sản.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, có các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Nghiên cứu về khả năng quy định trong Bộ luật hình sự trách nhiệm hình sự của pháp nhân nhằm tăng cường tính răn đe đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường do các pháp nhân thực hiện. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các chương trình, dự án đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường; xây dựng và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về bảo vệ môi trường; giải quyết triệt để các "điểm đen", "điểm nóng" về môi trường.

Tích cực phòng ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; giải quyết một bước cơ bản tình trạng suy thoái môi trường ở

các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc ở các thành phố và một số vùng nông thôn; cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, hồ ao, kênh mương; ứng phó và khắc phục hiệu quả các sự cố môi trường; bảo đảm cân bằng sinh thái ở mức cao, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học; chủ động thực hiện và đáp ứng các yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế các ảnh hưởng xấu của quá trình toàn cầu hóa, bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý cần thiết và cơ chế tài chính thích hợp tạo điều kiện nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của ngành khí tượng thủy văn; tạo chuyên biến rõ rệt về chất lượng dự báo, nhất là dự báo bão, lũ; từng bước thực hiện cảnh báo lũ quét, lũ ống, trượt lở đất, sóng thần, bảo đảm tính thống nhất của ngành; có cơ chế gắn hoạt động khí tượng thủy văn với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; xây dựng, triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nhẹ và thích ứng với các biến đổi khí hậu.

Tiếp tục tích cực triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Khóa X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Từng bước hiện đại hoá và nâng cao chất lượng điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên và môi trường biển phục vụ đắc lực phát triển kinh tế biển theo hướng toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế.

D. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:

Đi đôi với việc hoàn thiện thể chế theo cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo chương trình tổng thể về cải cách hành chính đã đề ra. Cần tập trung vào việc hoàn thiện bộ máy nhà nước, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước các cấp.

Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết trong đầu tư, kinh doanh và các thủ tục hành chính khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, tạo sự công khai minh bạch trong công tác quản lý nhà nước.

Tiếp tục cải cách chế độ công vụ, bao gồm công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách khác.

Đẩy mạnh công tác thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

Tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý vốn, tài sản của Nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhằm ngăn chặn tình trạng tham ô, lãng phí, bảo đảm chất lượng các công trình, dự án. Xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ, việc vi phạm.

D. TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG AN NINH:

Tăng cường củng cố tiềm lực quốc phòng an ninh, chủ động giải quyết tốt mọi tình huống không để bị động bất ngờ; giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội đặc biệt là các địa bàn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự; bảo đảm an ninh, an toàn cho các sự kiện chính trị lớn trong nước và quốc tế (Đại hội Đảng lần thứ XI, bầu cử Quốc hội khoá XIII và các Hội nghị Quốc tế diễn ra trong năm...). Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các đề án, dự án nhằm tăng cường sự có mặt toàn diện, khẳng định chủ quyền và khả năng quản lý Nhà nước trên các vùng, biển, đảo. Hỗ trợ có trọng điểm các đảo xa đất liền có đông dân cư, đảo có khả năng sinh sống dễ di dân ra đảo mà ở đó chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng... Tăng cường đầu tư mở mới các khu kinh tế quốc phòng góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh các khu vực biên giới và từng bước cải thiện đời sống vật chất và nâng cao dân trí cho đồng bào các vùng sâu, vùng biên giới. Tăng cường công tác tìm kiếm cứu nạn và phòng cháy chữa cháy có hiệu quả trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp như hiện nay. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, phòng chống ma túy và công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Rà soát điều chỉnh quy hoạch các Chương trình kết hợp phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo trên các địa bàn chiến lược, gắn với củng cố quốc phòng an ninh. Thực hiện các nhiệm vụ quốc tế giúp nước bạn và các nhiệm vụ đột xuất khác...

V. NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

1. Duy trì tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô

(1) Chính sách tài khóa

Cùng với các biện pháp để tăng thu cho ngân sách nhà nước, tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ một cách chặt chẽ, chủ động và linh hoạt; điều hành chính sách tài khóa theo hướng cắt giảm chi tiêu hợp lý, giảm dần mức bội chi ngân sách tăng cao do thực hiện các chính sách kích cầu trong những năm bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế vừa qua.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thuế theo hướng rà soát các chính sách, quy định về thuế trên cơ sở các cam kết quốc tế đã ký kết, tăng cường các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, nợ đọng thuế; chống gian lận thương mại, trốn thuế. Cải thiện cơ bản các điều kiện để thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân theo hướng tạo thuận lợi cho việc kê khai và nộp thuế đối với các đối tượng nộp thuế. Tổng kết việc thực hiện kế hoạch chi tiêu trung hạn ở một số lĩnh vực và địa phương, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp đổi mới và nhân rộng ra những lĩnh vực và địa phương khác.

(2) Chính sách tiền tệ và tín dụng

Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng; bảo đảm tốc độ tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, đáp ứng yêu cầu phương tiện thanh toán cho nền kinh tế đồng thời phải bảo đảm tính thanh khoản và hoạt động lành mạnh của các ngân hàng. Kiểm soát chặt chẽ việc cho vay kinh doanh bất động sản, kinh doanh chứng khoán của các ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh doanh tiền tệ khác đồng thời cải thiện các điều kiện tiếp cận nguồn tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm phù hợp với mục tiêu phát triển và điều kiện thực tế của thị trường tài chính, tiền tệ và nền kinh tế. Sử dụng linh hoạt các công cụ lãi suất để giảm dần lãi suất tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sản xuất kinh doanh.

Hoàn thiện hệ thống thông tin và dữ liệu thống kê, xây dựng năng lực giám sát và thực hiện giám sát thường xuyên đối với những biến động của cán cân thanh toán, nhất là các luồng vốn vay và đầu tư ngắn hạn.

Tăng cường khả năng điều tiết của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện kiểm soát toàn bộ các luồng tiền tệ trong nền kinh tế kể cả luồng ngoại tệ, các khoản thu chi ngân sách, hoạt động của các quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính phi ngân hàng khác. Xây dựng lộ trình giảm dần và tiến tới chấm dứt tình trạng đô la hoá trong nền kinh tế và thực hiện chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

(3) Chính sách giá cả

Kiên trì chủ trương xoá bao cấp qua giá, thực hiện chính sách giá theo cơ chế thị trường. Trong trường hợp có nguy cơ lạm phát cao cần ưu tiên cho mục tiêu kiềm chế lạm phát, việc tăng giá các mặt hàng thiết yếu (xăng dầu, điện, nước, than, thép, xi măng, giấy, phân bón, thuốc chữa bệnh, học phí, viện phí,

giá các loại vận chuyển đường không, đường sắt, vận chuyển xe buýt công cộng) không được tiến hành đồng thời trong cùng một lúc.

Tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo diễn biến của cung cầu trên thị trường và theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý nhà nước về giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ độc quyền phù hợp với cơ chế thị trường và nguyên tắc của hội nhập kinh tế quốc tế. Việc quản lý giá đối với các mặt hàng này cần theo kịp những diễn biến thị trường gắn với mục tiêu kinh tế-xã hội, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Tăng cường thực thi Luật cạnh tranh, thực hiện những chế tài nghiêm khắc đối với các hành vi liên kết và lạm dụng vị thế khống chế thị trường để tăng giá, nhất là đối với các nguyên liệu đầu vào quan trọng và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.

2. Tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp

Thực hiện các chính sách và giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, an toàn, hiệu quả và có tính cạnh tranh cao. Công khai hóa và minh bạch các loại giấy phép đang còn hiệu lực. Công khai hóa quy hoạch tổng thể của các vùng, các tỉnh; rà soát và minh bạch hóa danh mục các lĩnh vực, địa bàn thuộc diện cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện. Không lạm dụng chức năng quản lý nhà nước để tùy tiện đưa ra các giấy phép không cần thiết. Nghiêm khắc xử lý những người thiếu trách nhiệm, chậm trễ trong việc cấp phép đăng ký kinh doanh, các thủ tục tài chính, thuế và các thủ tục hành chính khác.

Tổ chức giao lưu trực tuyến thường kỳ giữa cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp để phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, ách tắc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm giải trình tại các Phiên họp thường kỳ của Chính phủ về trở ngại, vướng mắc phát sinh trong môi trường sản xuất kinh doanh và đề xuất các giải pháp xử lý.

Rà soát lại hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là các quy định về thủ tục hành chính; bãi bỏ các quy định không cần thiết, không hợp pháp; bổ sung, sửa đổi các quy định còn lại đảm bảo nội dung các quy định phải rõ ràng, cụ thể, nhất quán, hợp lý, minh bạch,... trước mắt, nên tập trung vào một số lĩnh vực như:

+ Các quy định về chính sách, pháp luật về quyền kinh doanh và điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện; những quy định phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế;

+ Các quy định về quyền, cơ hội và mức độ tiếp cận của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp của tư nhân, đến các nguồn lực, nhất là đất đai, vốn tín dụng đầu tư trung và dài hạn.

+ Đẩy nhanh, đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Đề án 30 về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực quản lý nhà nước; đồng thời, sớm thiết lập thể chế, bộ máy tổ chức và năng lực cần thiết để tiếp tục duy trì và phát huy những kết quả đạt được của Đề án 30.

Tiếp tục xóa bỏ các bao cấp hiện có dưới các hình thức đối với DNNN, nhất là tính đúng, tính đủ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị các tài sản cố định khác, từ đó, tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh;

Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn. Đặc biệt quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ các doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến đầu tư thương mại, tiếp cận thông tin thị trường. Khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn chuyển đổi thành các loại hình hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho phát triển và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. Tập trung giải quyết nhu cầu năng lượng cho các nhà đầu tư theo hướng bảo đảm trong mọi trường hợp không để xảy ra tình trạng thiếu điện đối với cơ sở sản xuất. Có cơ chế khuyến khích tư nhân đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng, trong đó có các nhà máy điện độc lập, các công trình giao thông cảng biển,...

3. Thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Thực hiện đề án tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ. Tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập, kết nối nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, thiết lập một nền kinh tế cân bằng hơn giữa trong và ngoài nước, khắc phục sự chia cắt giữa xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng phát huy các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của Việt nam. Trong năm 2011 phải tạo được những chuyển biến quan trọng ban đầu cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu nội bộ từng ngành theo hướng: (1) Phát triển công nghiệp và dịch vụ

theo hướng phục vụ nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông, lâm thủy sản; (2) tập trung phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tác động lan tỏa và có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Trên cơ sở Chiến lược Phát triển kinh tế- xã hội 2011- 2020, xác định cụ thể vị trí và vai trò của khu vực kinh tế nhà nước, tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là ở những lĩnh vực mà Nhà nước không cần phải nắm giữ. Thực hiện việc chuyển đổi toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Hoàn chỉnh cơ chế chính sách quản lý đối với tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp nhà nước.

Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước theo hướng tạo điều kiện thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, từng bước thu hẹp tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong toàn bộ nền kinh tế.

Xây dựng các Đề án phát triển kinh tế vùng theo hướng: (1) thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, (2) khai thác hiệu quả lợi thế cạnh tranh của mỗi vùng, (3) tăng cường sự liên kết giữa các vùng cũng như giữa các địa phương nội vùng và (4) tăng cường khả năng điều phối phát triển của trung ương đối với các vùng. Yêu cầu các bộ, ngành phải quan tâm đến những mục tiêu chính sách phát triển vùng trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách phát triển ngành. Nghiên cứu hình thành mô hình tổ chức quản lý phát triển vùng để có thể thực hiện thí điểm vào những năm tiếp theo.

4. Cải thiện từng bước cán cân thương mại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Quản lý chặt chẽ, có hiệu quả các hoạt động nhập khẩu. Sử dụng các biện pháp không trái với các quy định của WTO như các hàng rào kỹ thuật để hạn chế nhập khẩu các sản phẩm không nhất thiết phải nhập khẩu, nhất là việc nhập các mặt hàng xa xỉ (ô tô, rượu ngoại đắt tiền...), giảm tối đa việc nhập siêu. Thực hiện các biện pháp tổng hợp, nghiêm ngặt, đủ mạnh để chống nhập lậu, gian lận thương mại.

Đối với các ngành xuất khẩu chủ lực, có chính sách để chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu. Có chính sách thúc đẩy tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong các sản phẩm xuất khẩu. Giảm nhanh xuất khẩu khoáng sản và giảm dần tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm nguyên liệu thô, hàng gia công lắp ráp, tăng xuất khẩu sản phẩm tinh chế, có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao; mở rộng quan hệ thương mại với các đối tác mới, các thị trường mới.

Rà soát, đánh giá và giảm, tiến tới bãi bỏ các ưu đãi về thuế đối với xuất

khẩu; thay vào đó, thực hiện hỗ trợ xuất khẩu bằng việc phát triển và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu có chất lượng như phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu, phát triển nghiên cứu thị trường nước ngoài, nghiên cứu hệ thống pháp luật của các thị trường chủ yếu, nghiên cứu hệ thống những rào cản kỹ thuật của các thị trường,...

Tiếp tục rà soát và công khai thực hiện bãi bỏ các khoản trợ cấp theo lộ trình cam kết gia nhập WTO; đồng thời, nghiên cứu áp dụng biện pháp thích hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất trong nước và người tiêu dùng. Chú trọng công bố công khai rộng rãi trên các trang tin của Chính phủ, các bộ, các cấp chính quyền địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức khác tất cả các cam kết song phương và đa phương của nước ta liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế; những cơ hội, thách thức, và những công việc cần phải làm.

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển các mặt hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng và có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới; đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, duy trì bền vững các thị trường truyền thống và thị trường khu vực đồng thời mở rộng và phát triển các thị trường mới, các thị trường có nhiều tiềm năng,...

Chủ động đàm phán với các nước mà Việt Nam đang có giá trị nhập siêu lớn, như: Trung Quốc, Đài Loan, Singapore,... để có giải pháp tăng xuất khẩu, giảm nhập siêu cho Việt Nam. Thống nhất và tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch ở cả trung ương lẫn địa phương và các cơ quan tham tán thương mại ở nước ngoài. Thiết lập và nâng cao nhận thức về cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại trong nước và quốc tế.

5. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách tạo việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

Tiếp tục thực hiện có lựa chọn các chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan đến tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo, nhất là các chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, chương trình 62 huyện nghèo. Hình thành các Chương trình mới phát triển nông thôn, đặc biệt ở những địa bàn vùng núi, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc. Tiếp tục dành vốn tín dụng ưu đãi và thực hiện các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cùng với việc xác định chuẩn nghèo mới cần nghiên cứu hình thành các biện pháp giảm nghèo mới theo hướng đảm bảo cho người nghèo tích cực, chủ

động tham gia vào công cuộc giảm nghèo và phát triển địa phương.

Các Bộ, ngành, địa phương chú trọng thực hiện nhiều biện pháp bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân thông qua việc tăng cường giải quyết việc làm, hỗ trợ các đối tượng chính sách.

Bổ trí, cơ cấu lại đầu tư từ ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư cho y tế, giáo dục và đào tạo nghề, nhất là ở vùng khó khăn, phát triển hệ thống an sinh xã hội, tăng đầu tư cho nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, đầu tư nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước.

Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngư dân và người dân các vùng khó khăn, vùng bị thiên tai. Đồng thời tiếp tục xem xét sửa đổi, bổ sung, ban hành các chính sách an sinh xã hội mới như trợ cấp cho người làm công, ăn lương gặt khó khăn, có thu nhập thấp, người về hưu, người có công với cách mạng.

6. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước

Năm 2011 là năm Việt nam có Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng, có Quốc hội khóa mới và Chính phủ nhiệm kỳ mới. Vì thế năm 2011 cũng là năm có nhiều điều kiện để thực hiện những đổi mới cơ bản trong Nhà nước để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước, cụ thể là những giải pháp dưới đây.

Nghiên cứu xây dựng cơ cấu tổ chức Chính phủ gọn nhẹ và hiệu quả theo hướng tập trung vào những chức năng quan trọng nhất của Nhà nước trong quản lý kinh tế và xã hội, xóa bỏ các nhiệm vụ mà Nhà nước không cần thiết phải trực tiếp thực hiện, giao các nhiệm vụ này cho các tổ chức xã hội và các tổ chức kinh doanh. Tiến hành tách chức năng quản lý kinh doanh ra khỏi các cơ quan công quyền. Tách bạch rõ ràng khối công chức và khối viên chức nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải cách tiền lương. Đổi mới cơ bản phương thức vận hành của bộ máy nhà nước phù hợp với những yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Từng bước hoàn thiện thể chế quản lý cán bộ, công chức, quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm quyền lợi của công chức nhà nước.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là thủ tục hành chính, bảo đảm cho nhiệm vụ quan trọng và là khâu đột phá này có bước tiến mới về chất, tạo ra chuẩn mực mới cho nền hành chính quốc gia. Nhanh chóng thực hiện các kiến nghị của tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) ở các bộ ngành, địa phương,

trước hết là 258 TTHC ưu tiên thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các bộ, ngành Trung ương theo đúng tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết 25/NQ-CP của Chính phủ. Cần có các biện pháp để kiểm soát TTHC, nhằm không để phát sinh các TTHC không hợp pháp, hợp lý, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục triển khai việc thực hiện các biện pháp hiện đại hóa nền hành chính; mở rộng phương thức hành chính điện tử.

Tiếp tục hiện đại hoá nền hành chính, từng bước thực hiện chương trình Chính phủ điện tử, đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động; đổi mới tài chính công, xây dựng và thực hiện đề án hiện đại hoá thuế, hiện đại hoá hải quan.

Rà soát lại quá trình phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế xã hội theo hướng tăng năng lực điều phối, kiểm tra, giám sát của cơ quan trung ương. Các bộ, ngành rà soát lại chức năng, nhiệm vụ và điều chỉnh chức năng của mình theo hướng xoá bỏ những nhiệm vụ mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện và tránh hiện tượng trùng lặp chức năng giữa các bộ, ngành.

Triển khai quyết liệt, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm, một yêu cầu quan trọng trong năm đầu của Kế hoạch 5 năm và Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020. Hoàn thiện và kiên quyết thực hiện hệ thống pháp luật về phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng, lãng phí. Thiết lập cơ chế khuyến khích và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những cá nhân phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức đoàn thể và giới truyền thông trong việc kiểm tra các hoạt động có liên quan đến ngân sách, đất đai và tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Xử lý nghiêm minh các trường hợp tham nhũng, lãng phí.

VI. TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2011

Các nội dung phân công, quy trình, tiến độ và nhiệm vụ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 của các bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo Chỉ thị số 854/CT-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính gửi văn bản hướng dẫn đến các bộ, ngành và địa phương về Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở

trung ương, các địa phương căn cứ vào Chỉ thị số 854/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các tài liệu hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và tình hình cụ thể của bộ, ngành, địa phương, chủ động xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển, trong đó có đầu tư bằng nguồn vốn NSNN, trái phiếu Chính phủ,... và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011 và gửi báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước trước ngày 20 tháng 7 năm 2010

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc NSNN và chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và số bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình, dự án quan trọng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thẩm định và tổng hợp phương án phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; tổng hợp toàn bộ phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc NSNN và các nguồn vốn khác của Nhà nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định./.

HỆ THỐNG MẪU BIỂU
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2011
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo công văn số 417 /BKH-TT ngày 15 tháng 6 năm 2010)

CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGU' NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 1994)								
	<i>Chia theo ngành:</i>								
a)	<i>Nông nghiệp:</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
	- Trồng trọt	"							
	- Chăn nuôi	"							
	- Dịch vụ	"							
b)	<i>Lâm nghiệp:</i>	"							
	- Trồng và nuôi rừng	"							
	- Khai thác gỗ và lâm sản	"							
c)	<i>Thủy sản</i>	"							
	- Nuôi trồng	"							
	- Khai thác	"							
2	Tổng giá trị gia tăng (theo giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng							
	<i>Chia theo ngành:</i>								
	- Nông nghiệp	"							
	- Lâm nghiệp	"							
	- Thủy sản	"							
3	Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu								
a)	<i>Lúa cả năm:</i>								
	- Năng suất	Tạ/ha							
	- Sản lượng	Nghìn tấn							
b)	<i>Ngô:</i>								
	- Năng suất	Tạ/ha							
	- Sản lượng	Nghìn tấn							
c)	<i>Mía:</i>								
	- Năng suất	Tạ/ha							
	- Sản lượng	Nghìn tấn							
d)	<i>Cây lâu năm:</i>								
	- Sản lượng cà phê nhân	Nghìn tấn							
	- Sản lượng chè	Nghìn tấn							
	- Cao su	Nghìn tấn							
	- Hồ tiêu	Nghìn tấn							
	- Điều	Nghìn tấn							
e)	<i>Cây ăn quả:</i>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/ Ước TH 2010
4	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt lợn các loại	Nghìn tấn							
	Tr. đó: Thịt lợn	"							
	- Sữa tươi	"							
5	Lâm nghiệp								
a)	Lâm sinh								
	- Khoán và bảo vệ rừng	Nghìn ha							
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	"							
	- Trồng rừng tập trung	"							
	Trong đó:								
	+ Rừng phòng hộ đặc dụng	"							
	+ Rừng sản xuất	"							
	- Trồng cây phân tán	"							
	- Chăm sóc rừng trồng	"							
b)	Khai thác gỗ								
	- Tổng số gỗ khai thác	Nghìn m ³							
	Trong đó:								
	+ Gỗ tự nhiên	"							
	+ Gỗ rừng trồng	"							
6	Điêm nghiệp								
	- Sản lượng muối sản xuất	Nghìn tấn							
	Tr. đó: Muối công nghiệp	"							
7	Thủy sản								
	Sản lượng								
	- Sản lượng khai thác	Nghìn tấn							
	- Sản lượng nuôi trồng	"							
	Tr. đó: + Cá nuôi	"							
	- Tôm nuôi	"							
8	Phát triển nông thôn								
	- Số xã chưa có điện thoại đến xã	Xã							
	- Số xã chưa có điện lưới	"							
	- Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã	"							
	- Tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ	%							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 1994)	Tỷ đồng							
	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp								
	<i>Chia theo ngành</i>								
	- CN khai thác mỏ								
	- CN chế biến								
	- CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước								
	<i>Theo thành phần kinh tế</i>								
	- Khu vực nhà nước								
	- Khu vực ngoài nhà nước								
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài								
2	Giá trị sản xuất ngành xây dựng	Tỷ đồng							
	Tổng giá trị tăng thêm (Theo giá cố định 1994)								
	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp								
	<i>Chia theo ngành</i>								
	- CN khai thác mỏ								
	- CN chế biến								
	- CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước								
	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng								
	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
	- Điện sản xuất								
3	- Dầu thô	Tỷ Kwh							
	- Khí đốt	Triệu tấn							
	- Than sạch	Tỷ m ³							
	- Xi măng	Triệu tấn							
	- Thép	"							
	- Phân đạm	"							
	- Phân lân	Nghìn tấn							
	- Giấy bìa các loại	"							
	- Vải lụa các loại	Triệu mét							
	- Giấy dếp các loại	Triệu đôi							
	- Quần áo dệt kim	Triệu sản phẩm							
	- Quần áo may sẵn	"							
	-								

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
I	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD							
	<i>Mặt hàng XK chủ yếu:</i>								
	- Gạo	Triệu tấn							
	- Cà phê	Nghìn tấn							
	- Cao su	Nghìn tấn							
	- Hạt điều	Triệu USD							
	- Hạt tiêu	Triệu USD							
	- Hàng thủy sản	Triệu USD							
	- Hàng dệt may	Triệu USD							
	- Hàng giày dép	Triệu USD							
	- Hàng điện tử và linh kiện điện tử	Triệu USD							
	- Dầu thô	Triệu tấn							
	- Than đá	Triệu tấn							
	- Đồ gỗ	Triệu USD							
								
II	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD							
	<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>								
	- Xăng dầu	Triệu tấn							
	- Thép thành phẩm	Triệu tấn							
	- Phôi thép	Triệu tấn							
	- Nguyên phụ liệu dệt, may, da	Triệu USD							
	- Bông, xơ các loại	Nghìn tấn							
	- Tán được	Triệu USD							
	- Linh kiện ô tô	Triệu USD							
	- Linh kiện xe máy	Triệu USD							
	- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng...	Triệu USD							
	- Linh kiện điện tử, máy tính	Triệu USD							
	- Phân U-rê	Triệu USD							
								
III	Chênh lệch XK-NK	Triệu USD							
	- So với xuất khẩu	%							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ DỊCH VỤ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
I	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ	Ngìn ty đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Khu vực kinh tế nhà nước	"							
	- Khu vực ngoài quốc doanh trong nước	"							
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"							
II	VẬN TẢI								
1	Vận tải hàng hoá								
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Triệu tấn							
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tỷ T.Km							
	<i>Trong đó:</i>	"							
a)	Vận tải trong nước:								
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Triệu tấn							
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tỷ T.Km							
b)	Vận tải ngoài nước:								
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Triệu tấn							
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tỷ T.Km							
2	Vận tải hành khách								
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Triệu HK							
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km							
III	BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG								
1	Tổng doanh thu toàn ngành	Tỷ đồng							
	<i>Chia ra:</i>								
	- Dịch vụ bưu chính	"							
	- Dịch vụ viễn thông	"							
	- Dịch vụ cáp, âm thanh, truyền hình	"							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
	- Dịch vụ khác	"							
2	Các chỉ tiêu chủ yếu:								
	- Số điện thoại/100 dân	Máy							
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	Xã							
	- Số thuê bao sử dụng Internet	Triệu thuê bao							
	- Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao							
	- Số đơn vị có trang tin điện tử riêng	Đơn vị							
	- Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh	Đơn vị							
IV	DU LỊCH								
1	Số lượt khách du lịch quốc tế	Triệu lượt người							
2	Số lượt khách du lịch nội địa	Triệu lượt người							

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

TT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
							Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
1	Thu nội địa							
	<i>Trong đó:</i>							
	- Thu từ kinh tế quốc doanh							
	- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)							
	- Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh							
	- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao							
	- Thu xổ số kiến thiết							
	- Thu phí xăng dầu							
	- Các loại phí, lệ phí							
	- Các khoản thu về nhà, đất:							
	+ Thuế nhà đất							
	+ Thuế chuyển quyền sử dụng đất							
	+ Thu tiền thuê đất							
	+ Thu tiền sử dụng đất							
	+ Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
2	Thu từ dầu thô							
3	Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu							
4	Thu viện trợ							
II	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	<i>Trong đó:</i>							
1	Chi đầu tư phát triển							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn ngoài nước							
2	Chi thường xuyên							
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo							
	- Chi sự nghiệp y tế							
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ							
	- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin							

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
							Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
	<ul style="list-style-type: none"> - Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình - Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - Chi lương hưu và bảo đảm xã hội - Chi sự nghiệp kinh tế - Chi quản lý hành chính - Chi trợ giá mặt hàng chính sách - Chi khác 							
III	BỘI CƯỜNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
1	Tỷ lệ hội chi/GDP (%)							
2	Nguồn bù đắp							
	<ul style="list-style-type: none"> - Vay trong nước - Vay nước ngoài 							

CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Đơn vị: triệu USD

	Thực hiện 2008	Thực hiện 2009	Kế hoạch 2010	Thực hiện 6 tháng năm 2010	Ước thực hiện 2010	Dự báo 2011
Cán cân thương mại						
Xuất khẩu						
Nhập khẩu						
Nhập khẩu (giá CIF)						
Dịch vụ						
Thu						
Chi						
Thu nhập đầu tư						
Thu						
Chi						
Chuyển tiền						
Nhà nước						
Tư nhân						
Cán cân vãng lai						

	Thực hiện 2008	Thực hiện 2009	Kế hoạch 2010	Thực hiện 6 tháng năm 2010	Ước thực hiện 2010	Dự báo 2011
<u>Cán cân vốn</u>						
Đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Đầu tư vào						
Đầu tư ra						
Vay trả nợ trung dài hạn						
Vay						
Trả đến hạn						
Vay ngắn hạn						
Vay						
Trả đến hạn						
Đầu tư vào giấy tờ có giá						
Tiền và tiền gửi						
Lỗi - sai số						
<u>Cán cân tổng thể</u>						

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ

		Đơn vị	Thực hiện 2008	Thực hiện 2009	Kế hoạch 2010	Thực hiện 6 tháng năm 2010	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011
1	Tổng phương tiện thanh toán	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
2	Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
3	Tổng số dư tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
	Trong đó:							
	- Huy động vốn VNĐ	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
	- Huy động vốn USD	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
4	Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
	Trong đó:							
	- Cho vay bằng VNĐ	Tỷ đồng						

		Đơn vị	Thực hiện 2008	Thực hiện 2009	Kế hoạch 2010	Thực hiện 6 tháng năm 2010	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
	- Cho vay bằng USD	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%						
5	Tổng đầu tư cho nền kinh tế							
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước							
	Trong đó:							
	- Bằng VNĐ							
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước							
	- Bằng USD							
	Tốc độ tăng so với cuối năm trước							
6	Tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất	Tỷ đồng						
	Trong đó:							
	- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp và Xây dựng	Tỷ đồng						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
7	Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
I	VĂN HOÁ								
	- Tổng số sách xuất bản	Triệu bản							
	Tr.đó: Sách giáo khoa phổ thông	"							
	- Tổng số báo chí xuất bản	"							
	- Số phim truyền sản xuất theo đơn đặt hàng	Bộ							
	- Số di tích được tu bổ	Di tích							
II	THỂ THAO								
1	Số vận động viên đào tạo trong Chương trình đào tạo Vận động viên tài năng Quốc gia	Người							
	Trong đó: - Số kiện tướng	Người							
	- Số vận động viên cấp I	Người							
2	Số vận động viên cấp cao	Người							
	Trong đó: - Số vận động viên trẻ	Người							
III	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH								
1	Các chỉ tiêu giá trị (tính riêng cho Đài Truyền hình Việt Nam)								
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng							
	- Giá trị tăng thêm	"							
2	Các chỉ tiêu khác:								
	- Số giờ chương trình Đài Tiếng nói VN	Nghìn giờ							
	- Số giờ phát sóng Đài Tiếng nói Việt Nam	"							
	- Số giờ phát thanh bằng tiếng dân tộc	"							
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%							
	- Số giờ chương trình Đài Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ							
	- Số giờ phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam	"							
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
I	GIÁO DỤC								
	- Số học sinh mẫu giáo	Ngàn hs							
	- Số học sinh tiểu học	"							
	- Số học sinh trung học cơ sở	"							
	- Số học sinh trung học phổ thông	"							
	- Số tỉnh đạt chuẩn phổ cập THCS	Tỉnh							
	- Số tỉnh đạt chuẩn phổ cập THPT	"							
II	ĐÀO TẠO								
I	Các chỉ tiêu tuyển mới								
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng	Ngàn người							
	Tốc độ tăng so với năm trước	%							
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	"							
	Tốc độ tăng so với năm trước	%							
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	"							
	Tốc độ tăng so với năm trước	%							
	- Tuyển mới đào tạo sau đại học	"							
	Tốc độ tăng so với năm trước	%							
2	Các chỉ tiêu khác								
	- Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ	Ngàn người							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, Y TẾ, XÃ HỘI

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
I	DÂN SỐ								
	- Dân số trung bình	Triệu người							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Dân số nông thôn	"							
	+ Dân số thành thị	"							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%							
	- Tốc độ tăng dân số	%							
II	LAO ĐỘNG								
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Triệu người							
	- Tổng số lao động trong nền kinh tế quốc dân	"							
	- Cơ cấu lao động:								
	+ Công nghiệp	%							
	+ Nông nghiệp	"							
	+ Dịch vụ	"							
	- Số lượt người được giải quyết việc làm	Triệu lượt người							
	- Số lao động được đào tạo	"							
	- Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%							
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	"							
III	Y TẾ, XÃ HỘI								
	- Tổng cơ sở y tế	Cơ sở							
	<i>Tr. đó: Bệnh viện công</i>	"							
	<i>Bệnh viện tư</i>	"							
	- Số giường bệnh	Giường							
	<i>Tr. đó: Giường bệnh viện công</i>	"							
	<i>Giường bệnh viện tư</i>	"							
	- Giường bệnh/10.000 dân	"							
	- Y, bác sỹ/10.000 dân	Người							
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế đủ điều kiện hoạt động	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/ Ước TH 2010
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	"							
	- Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	cá							
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi	‰							
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi	‰							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%							
	- Số người mắc HIV/AIDS lũy tích	Nghìn người							
	- Số người chết do AIDS lũy kế	"							
IV	GIÀM NGHÈO								
	1. Tổng số hộ	Nghìn hộ							
	2. Số hộ nghèo	Nghìn hộ							
	3. Tỷ lệ hộ nghèo	%							
	4. Số hộ thoát nghèo	Nghìn hộ							
	5. Số hộ tái nghèo	Nghìn hộ							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH năm 2010	Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
								Ước TH 2010/ TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
2	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%							
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%							
4	Tỷ lệ khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt tiêu chuẩn quy định	%							
5	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	%							
6	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%							
7	Xử lý chất thải y tế	%							
8	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm	%							
9	Số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập và bảo tồn	khu							
10	Diện tích rừng ngập mặn được phục hồi	ha							
11	Số chương trình phát triển bền vững ngành và địa phương được xây dựng và thực hiện	Chương trình							

[illegible]

TT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009		TH 6 tháng năm 2010				Năm 2010				Kế hoạch năm 2011	
			Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Khối lượng		Giải ngân		Kế hoạch		Ước TH cả năm		Tổng số	Tr.đó: ĐTPT
					Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Tổng số	Tr.đó: ĐTPT		
	- Dự án ... Các chỉ tiêu thực hiện:	"												
9	Chương trình MTQG về phòng chống tội phạm	Triệu đồng												
	- Dự án ...	"												
	- Dự án ...	"												
	Các chỉ tiêu thực hiện:													
10	Chương trình MTQG về phòng chống ma túy	Triệu đồng												
	- Dự án ...	"												
	- Dự án ...	"												
	Các chỉ tiêu thực hiện:													
11	Chương trình MTQG về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Triệu đồng												
	- Dự án ...	"												
	- Dự án ...	"												
	Các chỉ tiêu thực hiện:													
12	Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu	Triệu đồng												
	- Dự án ...	"												
	- Dự án ...	"												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Nguồn vốn ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Dự án được duyệt theo quyết định			TII 6 tháng năm 2010				Ước thực hiện đến 31/12/2010				Kế hoạch năm 2011			Năng lực mới tăng thêm		
				Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư		Khối lượng hoàn thành		Cấp phát		Khối lượng hoàn thành		Cấp phát		Tổng số		Trong đó	
							Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ																			
A	NGÀNH																			
1	Dự án nhóm A																			
1	Dự án chuyển tiếp																			
	- Dự án																			
	- Dự án																			
2	Dự án khởi công mới:																			
	- Dự án																			
	- Dự án																			
I)	Dự án nhóm B																			
1	Dự án chuyển tiếp:																			
	- Dự án																			
	- Dự án																			
2	Dự án khởi công mới:																			
	- Dự án																			
	- Dự án																			
III)	Dự án nhóm C																			
1	Dự án chuyển tiếp:																			
	- Dự án																			
	- Dự án																			
2	Dự án khởi công mới:																			

TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Dự án được duyệt theo quyết định			TH 6 tháng năm 2010				Ước thực hiện đến 31/12/2010				Kế hoạch năm 2011			Năng lực mới tăng thêm		
					Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư		Khả năng hoàn thành		Cấp phát		Khả năng hoàn thành		Cấp phát		Tổng số		Trong đó	
								Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr.đó: Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	- Dự án																				
	- Dự án																				
	B. NGÀNH (Phân loại như trên)																				

Tỷ giá: USD/VND

[illegible]

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư hoặc Tổng dự toán được duyệt	Ước thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2010	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH cả năm 2010	Kế hoạch năm 2011	Cơ quan cho vay vốn
	TỔNG SỐ										
A	NGÀNH										
I	Dự án nhóm A										
1	Dự án chuyển tiếp:										
	- Dự án										
	- Dự án										
2	Dự án khởi công mới:										
	- Dự án										
	- Dự án										
II	Dự án nhóm B										
1	Dự án chuyển tiếp:										
	- Dự án										
	- Dự án										
2	Dự án khởi công mới:										
	- Dự án										

TT		Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư hoặc Tổng dự toán được duyệt	Ước thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2010	Kế hoạch năm 2010	TH 6 tháng năm 2010	Ước TH cả năm 2010	Kế hoạch năm 2011	Cơ quan cho vay vốn
	- Dự án										
III	Dự án nhóm C										
1	Dự án chuyển tiếp:										
	- Dự án										
	- Dự án										
2	Dự án khởi công mới:										
	- Dự án										
	- Dự án										
B	NGÀNH										
	(Phân loại như trên)										

NĂNG LỰC MỚI TĂNG THÊM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực có đến cuối năm 2009	Năng lực tăng thêm năm 2010	Năng lực tăng thêm năm 2011
A	LĨNH VỰC KINH TẾ				
1	Nông nghiệp				
a)	Thủy lợi:				
	- Năng lực tưới	Nghìn ha			
	- Năng lực tiêu	"			
	- Năng lực ngăn mặn	"			
b)	Lâm nghiệp				
	- Diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha			
2	Công nghiệp				
a)	Ngành điện (công suất đặt)				
	- Thủy điện	MW			
	- Nhiệt điện than	"			
	- Nhiệt điện dầu	"			
	- Nhiệt điện khí	"			
b)	Ngành than				
	- Than sạch khai thác	Triệu tấn			
c)	Phân hoá học				
	- Phân U-rê	Nghìn tấn			
	- Phân NPK, phân lân	"			
d)	Dầu thô khai thác	Triệu tấn			
e)	Khí đốt	Tỷ m ³			
g)	Thép (thép cán dài)	Nghìn tấn			
h)	Xi măng	Triệu tấn			
i)	Giấy các loại	"			
k)	Vải lụa các loại	Triệu mét			
l)	Giày dép các loại	Triệu đôi			
3	Giao thông vận tải				
a)	Đường bộ				
	- Đường quốc lộ (lâm mới, nâng cấp, cải tạo)	Km			

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năng lực có đến cuối năm 2009	Năng lực tăng thêm năm 2010	Năng lực tăng thêm năm 2011
	- Đường địa phương (làn mới, nâng	"			
b)	Đường sắt				
	- Số km đường sắt được nâng cấp	Km			
c)	Đường sông				
	- Năng lực thông qua các cảng	Triệu tấn			
d)	Đường biển				
	- Năng lực thông qua các cảng	Triệu tấn			
e)	Hàng không				
	- Năng lực thông qua các cảng	Triệu HK			
4	Thương mại, du lịch				
	<i>Năng lực tăng thêm ngành du lịch</i>				
	- Số khách sạn từ 3 sao trở lên	Khách sạn			
	- Số phòng khách sạn	Phòng			
	- Số lượng khu vui chơi giải trí	Khu			
	- Số lượng di sản văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được công nhận.	Di tích, di sản			
	- Số lượng nhà hàng cao cấp	Nhà hàng			
	<i>Năng lực tăng thêm ngành thương mại</i>				
	- Số lượng chợ đầu mối	Chợ			
	- Số lượng siêu thị	Siêu thị			
B	LĨNH VỰC XÃ HỘI				
	- Công suất nước máy ngày đêm	Triệu m ³ /ngày			
	- Số bác sỹ	Nghìn bs			
	- Số trường đào tạo nghề	Trường			

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Ước thực hiện đến hết 31/12/2010	Kế hoạch năm 2011	Nguồn vốn	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ							
1	Dự án quy hoạch chuyển tiếp:							
	- Dự án quy hoạch.....							
	- Dự án quy hoạch.....							
2	Dự án quy hoạch triển khai mới:							
	- Dự án quy hoạch.....							
	- Dự án quy hoạch.....							

HỆ THỐNG MẪU BIỂU

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2011 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo công văn số ~~427~~ /BKH-TH ngày ~~23~~ tháng 6 năm 2010)

**(Đối với cấp huyện và cấp xã, căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa
phương, cấp tỉnh sẽ ban hành các biểu mẫu cụ thể)**

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	I		2	3	4	S=3/1	6=4/3
1	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tổng giá trị gia tăng (giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng							
	Trong đó:								
	+ Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp	Tỷ đồng							
	+ Giá trị gia tăng ngành công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng							
	+ Giá trị gia tăng ngành dịch vụ	Tỷ đồng							
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	Trong đó:								
	+ Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp	Tỷ đồng							
	+ Giá trị gia tăng ngành công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng							
	+ Giá trị gia tăng ngành dịch vụ	Tỷ đồng							
	- Giá trị gia tăng hình quân đầu người	Nghìn đồng							
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%							
	- Công nghiệp, xây dựng	"							
	- Dịch vụ	"							
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)								
	- Quốc doanh Trung ương	%							
	- Quốc doanh địa phương	"							
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	"							
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"							
5	Giá trị sản xuất (giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	"							
	- Công nghiệp, xây dựng	"							
	- Dịch vụ	"							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	I		2	3	4	5=3/1	6=4/3
6	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng							
7	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn <i>Trg đó: Xuất khẩu Địa phương (quản lý)</i>	Triệu USD "							
8	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn <i>Trg đó: Nhập khẩu Địa phương (quản lý)</i>	Triệu USD "							
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
	- Thu nội địa	"							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng							
	+ Thu quốc doanh ĐP	"							
	+ Thu ngoài quốc doanh	"							
	+ Thu từ khu vực cổ vốn đầu tư nước ngoài	"							
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng							
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
a)	<i>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</i>	"							
	- Vốn cân đối NS địa phương	"							
	<i>Trg đó: đầu tư từ nguồn SD đất</i>	"							
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương	"							
	- Nguồn ngân sách khác	"							
b)	<i>Chi thường xuyên</i>	"							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"							
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"							
	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	"							
	- Chi cho quản lý hành chính Nhà nước	"							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	I		2	3	4	5=3/1	6=4/3
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng							
	- Trung ương quản lý	"							
	- Địa phương quản lý	"							
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								
1	Dân số trung bình	Nghìn người							
	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰							
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới, trong năm	Nghìn người							
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%							
4	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
5	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%							
7	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%							
8	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường, thị trấn							
9	Số hộ nghèo	Nghìn hộ							
10	Tỷ lệ hộ nghèo	%							
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%							
12	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%							
13	Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	%							
14	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%							

CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	1		2	3	4	5=3/1	6=4/3
A	Nông, lâm, ngư nghiệp								
1	<i>Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (theo giá cố định 1994):</i>	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông nghiệp	"							
	Trong đó: + Trồng trọt	"							
	+ Chăn nuôi	"							
	- Lâm nghiệp	"							
	- Ngư nghiệp	"							
2	<i>Sản phẩm chủ yếu:</i>								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn							
	Trong đó: Thóc	"							
	- Cà phê nhân	Tấn							
	- Chè búp tươi	"							
	- Cao su mũ khô	"							
	- Hạt điều	"							
	- Lạc vỏ	"							
	- Mía cây	Nghìn tấn							
3	<i>Lâm nghiệp</i>								
3.1	Trồng mới rừng tập trung	ha							
	Trong đó:								
	+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	ha							
	+ Rừng sản xuất	"							
3.2	Bảo vệ rừng	ngàn ha							
3.3	Khoanh nuôi rừng tái sinh	ngàn ha							
4	<i>Chăn nuôi</i>								
4.1	Thịt lợn các loại	Nghìn tấn							
4.2	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Nghìn tấn							
	<i>Chia ra:</i>								
a)	Sản lượng nuôi trồng thủy	Nghìn tấn							
	Tr. đó: Sản lượng tôm	"							
b)	Sản lượng khai thác hải sản	Nghìn tấn							
B	Công nghiệp - xây dựng								
1	<i>Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng:</i>								
1.1	- Theo giá cố định 1994	Tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	1		2	3	4	5=3/1	6=4/3
	<i>Trong đó: Riêng công nghiệp</i>	Tỷ đồng							
1.2	<i>Theo giá hiện hành</i>	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó: Riêng công nghiệp</i>	Tỷ đồng							
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:								
	- Thép cán dài xây dựng	Nghìn tấn							
	- Xi măng	"							
	- Gạch ngói	Triệu viên							
	- Đường kính	Nghìn tấn							
	- Sợi các loại	"							
	- Vải lụa các loại	Triệu mét							
	- Quần áo may sẵn	Triệu s.p.							
	- Bìa	Triệu lít							
	- Rượu	"							
	- Nước giải khát	"							
	- Hải sản đông lạnh	Tấn							
	- Muối	Nghìn tấn							
...	...								
C	Dịch vụ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
2	Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	"							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Tài chính - ngân hàng	"							
	- Vận tải	"							
	- Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch	"							
3	Một hàng xuất khẩu chủ yếu:								
	- Gạo	Triệu USD							
	- Cà phê	"							
	- Hải sản đông lạnh	"							
4	Một hàng nhập khẩu chủ yếu:								
	...								
D	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp								
1	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN							
	<i>Trang đã: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN							
2	Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng							
3	Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	DN							

YT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	1		2	3	4	5=3/1	6=4/3
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN							
4	Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp dân doanh	Tỷ đồng							
5	Doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới	DN							
	<i>Trong đó: Tổng số vốn đăng ký kinh doanh mới</i>	Tỷ đồng							
6	Doanh nghiệp nước ngoài đăng ký mới	DN							
	<i>Trong đó Tổng vốn đầu tư đăng ký mới</i>	Tỷ đồng							
	<i>Vốn điều lệ đăng ký mới</i>								
7	Doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bổ sung	DN							
	<i>Trong đó Tổng vốn đầu tư đăng ký bổ sung</i>	Tỷ đồng							
	<i>Vốn điều lệ đăng ký bổ sung</i>	Tỷ đồng							
8	Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khóa trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người							
9	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng							
E	Chỉ tiêu phát triển kinh tế tập thể								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX							
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	LHHTX							
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người							
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	người							
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo								
	+ Trình độ trung cấp	%							
	+ Trình độ Đại học, trên Đại học	%							
5	Thu nhập bình quân								
	+ Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	triệu đồng							
	+ Thu nhập bình quân một xã viên HTX (1)	triệu đồng							
	+ Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác (1)	triệu đồng							

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	1		3.	3	4	5=3/1	6=4/3
1	Giảm nghèo								
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	nghìn hộ							
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%							
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ							
2	Cung cấp các dịch vụ CSHT thiết yếu								
-	Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã							
-	Trong đó: số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã							
-	Tỷ lệ % số xã có đường ô tô đến trung	%							
-	Tỷ lệ % số xã có trạm y tế	%							
-	Tỷ lệ % số xã có bưu điện văn hoá xã	%							
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%							
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	"							
	Trong đó:								
	+ Khu vực thành thị	%							
	+ Khu vực nông thôn	"							
-	Số xã có chợ xã, liên xã	xã							
4	Tạo việc làm								
-	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Ngh. người							
-	Tổng số lao động có việc làm trong năm	"							
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	1		3.	3	4	5=3/1	6=4/3
5	- Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn	"							
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Ngh. người							
	Giáo dục và đào tạo								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh							
	+ Mẫu giáo	"							
	+ Tiểu học	"							
	+ Trung học cơ sở	"							
	+ Trung học phổ thông	"							
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%							
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%							
	+ Tiểu học	"							
	+ Trung học cơ sở	"							
	+ Trung học phổ thông	"							
	- Số xã đạt phổ cập trung học cơ sở	Xã							
	- Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS	%							
	- Số huyện đạt phổ cập THCS	Huyện							
	- Tỷ lệ huyện đạt phổ cập THCS	%							
	Y tế								
6	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường							
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ							
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%							
7	Văn hoá								
	- Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	xã, phường							
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	C	1		3.	3	4	5=3/1	6=4/3
8	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%							
	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững								
	- Diện tích nhà ở/người	m2							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%							
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch	%							
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt	%							
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%							
	- Xử lý chất thải y tế	%							
	- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	%							

DẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	1		2	3	4	5=3/1	6=4/3
	TỔNG SỐ							
1	Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý							
1	Vốn ngân sách nhà nước							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài (ODA)							
2	Vốn trái phiếu chính phủ							
3	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước							
	- Từ khấu hao cơ bản							
	- Từ lợi tức sau thuế							
	- Bán trái phiếu, cổ phiếu							
	- Vay thương mại							
	- Góp vốn liên doanh nước ngoài							
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh							
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)							
	- Tương đương (đơn vị: Triệu USD)							
	Trong đó							
	Bên Việt Nam							
	Bên nước ngoài							
7	Các nguồn vốn khác							
	- Trong đó: Đầu tư từ nguồn Thu xổ số kiến thiết							
11	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn do bộ, ngành trung ương quản lý							

TT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
1	Chia theo nguồn vốn							
	- Vốn ngân sách nhà nước							
	- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước							
	- Vốn khác							
2	Chia theo đơn vị quản lý							
a	Bộ, ngành							
	- Vốn ngân sách nhà nước							
	- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước							
	- Vốn khác							
b	Bộ, ngành							
	(chia tương tự như trên)							

Ghi chú:

- Giá trị vốn đầu tư được tính theo giá hiện hành
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chỉ tính phần vốn nước ngoài.

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2009	TH 6 tháng năm 2010	Năm 2010		Kế hoạch năm 2011	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2010/TH 2009	KH năm 2011/Ước TH 2010
A	B	1		2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ VỐN ĐPTT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
t	Vốn trong nước							
	Trong đó:							
	- Vốn đối ứng ODA							
	- Chuẩn bị đầu tư							
a)	Vốn cân đối NS địa phương							
	Trong đó:							
	- Công nghiệp							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp							
	Ta đó, + Thuỷ lợi							
	+ Lâm nghiệp							
	+ Thuỷ sản							
	- Giao thông vận tải							
	- Giáo dục và đào tạo							
	- Khoa học công nghệ							
	- Công cộng							
	- Cấp nước							
	- Bảo vệ môi trường							
	- Y tế							
	- Xã hội							
	- Văn hoá thông tin							
	- Thể dục thể thao							
	- Quản lý nhà nước							
	- An ninh - Quốc phòng							
b)	Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương							
b.1	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Dự án 5 triệu ha rừng							
b.2	Hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu							
	...							
2	Vốn ngoài nước (ODA)							

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Dự án được duyệt theo quyết định			Thực hiện đến 30/6/2010			Ước thực hiện đến 31/12/2010			Kế hoạch năm 2011			Năng lực mới tăng thêm				
				Số quyết định	Ngày, tháng, duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư		Khối lượng hoàn thành		Cấp phát		Khối lượng hoàn thành		Cấp phát		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số	Tr. đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr. đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr. đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr. đó: Vốn nước ngoài	Tổng số			Tr. đó: Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
TỔNG SỐ																				
A. VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																				
A.1 Ngành																				
I Dự án nhóm A																				
1 Dự án chuyên tiếp:																				
- Dự án																				
- Dự án																				
2 Dự án khởi công mới:																				
- Dự án																				
- Dự án																				
II Dự án nhóm B																				
1 Dự án chuyên tiếp:																				
- Dự án																				
- Dự án																				
2 Dự án khởi công mới:																				
- Dự án																				
- Dự án																				
III Dự án nhóm C																				
1 Dự án chuyên tiếp:																				
- Dự án																				
- Dự án																				
2 Dự án khởi công mới:																				
- Dự án																				
- Dự án																				
A.2 Ngành																				
(Phân loại như trên)																				

[illegible]

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

Đơn vị: Tỷ đồng

[illegible]

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KẾ HOẠCH NĂM 2011 - NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHƯƠNG TRÌNH HUYỀN NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30a/2008/NQ-CP NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

Đơn vị: Triệu đồng.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG TỈNH, HUYỆN MỚI CHIA TÁCH VÀ TRU SỞ XÃ

Đơn vị: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (m2)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Thực hiện khối lượng từ khởi công đến hết 30/6/2010		Ước thực hiện khối lượng từ khởi công đến hết 31/12/2010		Kế hoạch năm 2011	
					Tổng số	Trong đó: nguồn hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Nguồn hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu từ NSTW	Tổng số	Trong đó: Nguồn hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu từ NSTW	Tổng số	Trong đó: nguồn hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu từ NSTW
II	- Dự án											
	- Dự án...											
	2 Khởi công mới											
	- Dự án...											
	- Dự án...											
	Xây dựng mới											
	1 Chuyển tiếp											
	- Dự án											
	- Dự án...											
	2 Khởi công mới											
	- Dự án...											
	- Dự án...											

Ghi chú: (1) - Chỉ gồm các tỉnh: Lai Châu, Đắk Nông, Hậu Giang

- Chỉ bao gồm trụ sở các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, hạ tầng đô thị và một số công trình công cộng thiết yếu của đô thị mới (đường nội thị, cấp thoát nước, trường học, bệnh viện)

(2) các huyện mới chia tách từ năm 2004 đến nay (gửi kèm cáo cáo danh sách các huyện chia tách, thành lập mới theo nghị định của Chính phủ

(3) Các xã chưa có trụ sở xã hoặc trụ sở xã hiện đang xuống cấp, hư hỏng trầm trọng

TT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009		Năm 2010				Kế hoạch năm 2011	
			Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Kế hoạch		Ước TH cả năm		Tổng số	Tr.đó: ĐTPT
					Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Tổng số	Tr.đó: ĐTPT		
8	Chương trình MTQG về Giáo dục và Đào tạo - Dự án ... - Dự án ... <i>Các chỉ tiêu thực hiện:</i> - ...	Triệu đồng " "								
9	Chương trình MTQG về phòng chống tội phạm - Dự án ... - Dự án ... <i>Các chỉ tiêu thực hiện:</i> - ...	Triệu đồng " "								
10	Chương trình MTQG về phòng chống ma túy - Dự án ... - Dự án ... <i>Các chỉ tiêu thực hiện:</i> - ...	Triệu đồng " "								
11	Chương trình MTQG về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả - Dự án ... - Dự án ... <i>Các chỉ tiêu thực hiện:</i> - ...	Triệu đồng " "								

TT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009		Năm 2010				Kế hoạch năm 2011	
			Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Kế hoạch		Ước TH cả năm		Tổng số	Tr.đó: ĐTPT
					Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Tổng số	Tr.đó: ĐTPT		
12	Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu - Dự án ... - Dự án ...	Triệu đồng " "								
B CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC										
1	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng <i>Chỉ tiêu:</i> - Diện tích rừng trồng mới - Diện tích rừng được bảo vệ	Triệu đồng ha "								
2	Chương trình 135 (Quyết định số 07/2006-TTg ngày 10/1/2006) - Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã, thôn, bản - Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ sản phẩm - Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở và cộng đồng - Dự án hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân	Triệu đồng " " " "								

TT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009		Năm 2010				Kế hoạch năm 2011	
			Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Kế hoạch		Ước TH cả năm		Tổng số	Tr.đó: ĐTPT
					Tổng số	Tr.đó: ĐTPT	Tổng số	Tr.đó: ĐTPT		
	Chỉ tiêu:									
	- Tổng số xã thuộc chương trình 135	Xã								
	- Số xã thuộc chương trình 135 được đầu tư trong năm	Xã								
	- Số thôn bản thuộc chương trình 135 được đầu tư trong năm (xã khu vực II)	thôn, bản								
	- Số xã hoàn thành trong năm (ra khỏi chương trình 135 trong năm)	Xã								
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) ở xã thuộc Chương trình 135	%								
	- Số xã 135 được giao làm chủ đầu tư	Xã								
	- Số cán bộ xã, thôn, bản thuộc chương trình 135 được đào tạo, tập huấn	Người								
	- Số người dân tộc thiểu số từ 16-25 tuổi được đào tạo, dạy nghề	"								
	- Số công trình 135 đầu tư trong năm	Công trình								
	Tr.đó: Công trình hoàn thành	"								
	Chia ra:									
	+ Trường học	Phòng/m2								
	+ Đường giao thông	Km								

TT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2009		Năm 2010				Kế hoạch năm 2011	
			Tổng số	Tr.đó: ĐIPT	Kế hoạch		Ước TH cả năm		Tổng số	Tr.đó: ĐIPT
					Tổng số	Tr.đó: ĐIPT	Tổng số	Tr.đó: ĐIPT		
	+ Điện	Km								
	+ Chợ	m2								
	+ Thuỷ lợi	C.trình								
	+ Nước sạch	"								
	+ Ruộng khai hoang	Ha								
	Trong đó:									
	+ Số công trình hoàn thành	"								
	+ Số công trình chuyển tiếp	"								
	sang năm 2008									
	+ Số công trình khởi công	"								
	mới năm 2008									
3	Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin									
	- Đề án 06	Triệu đồng								
4	Chương trình hiện Đông, Hải đảo	Triệu đồng								
5	Chương trình quản lý biên giới	Triệu đồng								
6	Chương trình ...	Triệu đồng								
7	Hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/NQ-TTg ngày 12/12/2008									

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư hoặc Tổng dự toán được duyệt	Thực hiện từ khởi công đến hết 30/6/2010	Ước thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2010	Số vốn đã vay đến 31/12/2010	Chủ đầu tư	Tổ chức cho vay vốn	Kế hoạch năm 2011
TỔNG SỐ										
I	Ngành									
1	Dự án nhóm A									
a)	Dự án chuyển tiếp:									
	- Dự án									
b)	Dự án khởi công mới:									
	- Dự án									
2	Dự án nhóm B:									
a)	Dự án chuyển tiếp:									
	- Dự án									
b)	Dự án khởi công mới:									
	- Dự án									
3	Dự án nhóm C:									
a)	Dự án chuyển tiếp:									
	- Dự án									
b)	Dự án khởi công mới:									
	- Dự án									
II	Ngành									
	(Chia tương tự như trên)									
									
	(Phân loại như trên)									

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Thuộc các nguồn vốn khác)

TJ		Dự điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư hoặc Tổng dự toán được duyệt	Thực hiện từ khởi công đến hết 30/6/2010	Số vốn đã được cấp đến 30/6/2010	Ước thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2010	Số vốn đã được cấp đến 31/12/2010	Từ nguồn vốn	Dự án thuộc nhóm A, B, C	Kế hoạch năm 2011
	TỔNG SỐ											
I	Ngành											
1	Dự án chuyển tiếp:											
	- Dự án											
	- Dự án											
2	Dự án khởi công mới:											
	- Dự án											
	- Dự án											
II	Ngành											
	(Phân loại như trên)											

NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Đơn vị: Tỷ đồng

TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyet	Đã thực hiện đến hết 31/12/200 9	Đã thanh toán đến 31/12/2009	Đã bố trí kế hoạch 2010 (để thanh toán nợ)	Kế hoạch năm 2011	Số nợ còn lại	Ghi chú
	TỔNG SỐ										
I	Nợ XDCB từ nguồn ngân sách theo kế hoạch nhà nước giao										
A	Ngành Giao thông										
	<i>Dự án hoàn thành</i>										
1	- Dự án ...										
2	- Dự án ...										
	<i>Dự án chuyển tiếp:</i>										
1	- Dự án										
2	- Dự án										
B	Ngành Nông nghiệp, thủy lợi										
1	- Dự án ...										
2	- Dự án ...										
	<i>Dự án chuyển tiếp:</i>										
1	- Dự án										

TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyet	Đã thực hiện đến hết 31/12/200 9	Đã thanh toán đến 31/12/2009	Đã bố trí kế hoạch 2010 (để thanh toán nợ)	Kế hoạch năm 2011	Số nợ còn lại	Ghi chú
2	- Dự án										
C	<i>Ngành</i>										
	(Ghi tương tự như trên)										
II	Nợ XDCB từ nguồn vay kho bạc nhà nước và các khoản nợ XDCB từ nguồn ngân sách khác										
1	- Dự án										
2	- Dự án										

Đơn vị tính: Triệu VND

Tỷ giá: USD/VND

[illegible]

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	TH 6 tháng năm 2010	Ước thực hiện đến hết 31/12/2010	Kế hoạch năm 2011	Nguồn vốn	
								Vốn ngân sách nhà nước	Vốn khác
	TỔNG SỐ								
1	Dự án quy hoạch chuyển tiếp:								
	- Dự án quy hoạch.....								
	- Dự án quy hoạch.....								
2	Dự án quy hoạch triển khai mới:								
	- Dự án quy hoạch.....								
	- Dự án quy hoạch.....								